RosettaStone®

TIẾNG VIỆT

Level 3

VIETNAMESE
VIETNAMITA
VIETNAMIEN
VIETNAMESISCH
VIETNAMITA

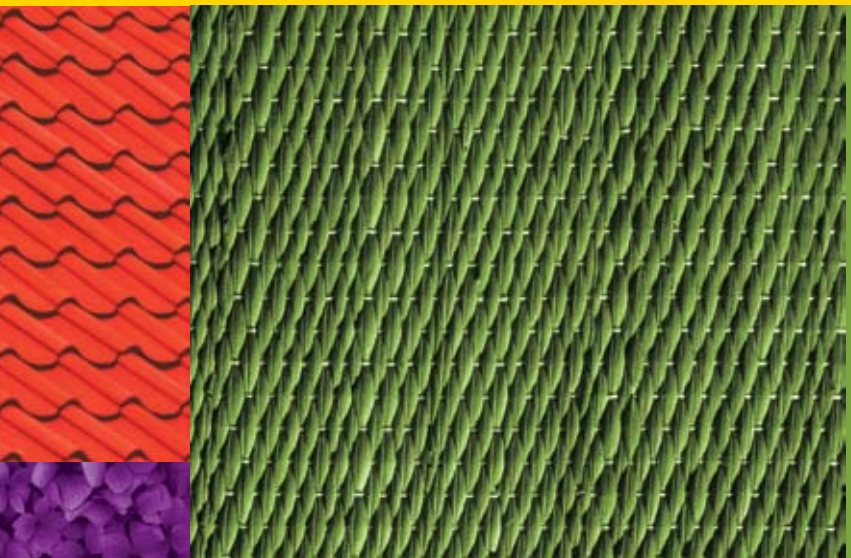

Course Content

Contenido del curso
Contenu du cours
Kursinhalt
Contenuto del corso

VERSION 3

RosettaStone®

TIẾNG VIỆT

Level 3

VIETNAMESE
VIETNAMITA
VIETNAMIEN
VIETNAMESISCH
VIETNAMITA

Course Content

Contenido del curso
Contenu du cours
Kursinhalt
Contenuto del corso

VERSION 3

CCB-VIE-L3-1.0 - 112278

ISBN 978-1-60829-024-6

All information in this document is subject to change without notice. This document is provided for informational purposes only and Rosetta Stone Ltd. makes no guarantees, representations or warranties, either express or implied, about the information contained within the document or about the document itself. Rosetta Stone,® Contextual Formation,™ Language Learning Success,™ Adaptive Recall,™ Dynamic Immersion® are trademarks of Rosetta Stone Ltd. Copyright © 2008 Rosetta Stone Ltd. All rights reserved.

Printed in the United States of America

Rosetta Stone
Harrisonburg, Virginia USA
T (540) 432-6166 • (800) 788-0822 in USA and Canada
F (540) 432-0953
RosettaStone.com

Nội dung

Gia đình và Sức khỏe
1.1 Bài học chính 1
1.2 Bài học chính 3
1.3 Bài học chính 5
1.4 Bài học chính 6
1.5 Những mốc quan trọng 8

Cuộc sống và Thế giới
2.1 Bài học chính 9
2.2 Bài học chính 11
2.3 Bài học chính 13
2.4 Bài học chính 15
2.5 Những mốc quan trọng 17

Những hoạt động thường ngày
3.1 Bài học chính 18
3.2 Bài học chính 20
3.3 Bài học chính 22
3.4 Bài học chính 24
3.5 Những mốc quan trọng 27

Nơi chốn và Sự kiện
4.1 Bài học chính 27
4.2 Bài học chính 29
4.3 Bài học chính 31
4.4 Bài học chính 33
4.5 Những mốc quan trọng 35

Bảng chữ cái 37

1.1 Bài học chính

01 một cái hàng rào
một cái hàng rào
một cái hàng rào
một khu vườn
một khu vườn
một bể bơi

02 Hai đứa trẻ đang ngồi ở trên hàng rào.
Cái hàng rào này bị hỏng.
Anh ấy đang ăn trưa ở trong vườn.
Ông ấy đang đọc báo ở trong vườn.
Bể bơi này ở bên trong.
Bể bơi này ở bên ngoài.

03 Có một khu vườn ở bên cạnh bể bơi.
Khu vườn ở đằng sau ngôi nhà.
Có những bông hoa ở bên cạnh hàng rào.
Bể bơi ở đằng sau hàng rào.

04 Em đang trèo hàng rào.
Em ấy đang nhảy khỏi hàng rào.
Cô ấy đang trèo thang.
Anh ấy đang nhảy khỏi cái thang.

05 Em ấy đang trèo cây.
Các em ấy đang trèo cây.
Em sẽ nhảy khỏi cái giường.
Em đã nhảy khỏi cái giường!

06 Em ấy đang nhảy.
Con ngựa đang nhảy qua hàng rào.
Anh ấy đang ném bóng.
Bà ấy đang ném bóng qua cái lều.

07 Em ấy đang ném bóng qua xe ô tô.
Anh ấy đang nhảy qua nước.
Em ấy đang ném bóng qua hàng rào.

08 Em ấy đang trèo lên bàn.
Em ấy đang nhảy khỏi cái bàn.
Cô ấy đang trèo lên thuyền buồm.
Em ấy đang nhảy khỏi thuyền buồm.

09 Con mèo đang nhảy lên giường.
Em ấy đang nhảy khỏi hàng rào.
Em ấy đang trèo lên bàn.

10 Đứa con gái đang ném bóng.
Đứa con trai đang bắt bóng.
Người đàn bà đang ném hoa.
Người đàn ông đang bắt hoa.

11 Cậu con trai đang bắt chìa khóa.
Cậu con trai đang bắt bóng.
Cô ấy đang bắt quả cam.

12 Đừng ném bóng ở trong vườn!
Đừng nhảy qua hàng rào!
Đừng trèo cây!

13 Tivi này đang hoạt động.
Tivi này không hoạt động.
Điện thoại này đang hoạt động.
Điện thoại này không hoạt động.

14 Đồng hồ này đang chạy.
Đồng hồ này không chạy.
Xe ô tô này đang chạy.
Xe ô tô này không chạy.

15 Cái điện thoại di động này đang hoạt động.
Cái đài này đang hoạt động.
Cái đồng hồ này đang chạy.
Chiếc xe ô tô này đang chạy.

16 Máy tính này có hoạt động không?
Không, máy tính này không hoạt động.
Cái đồng hồ này có chạy không?
Có, nó đang chạy.

17 Người bố đang sửa đồ chơi của đứa con.
Người đàn bà đang sửa hàng rào.
Người đàn ông đang sửa máy bay.
Tôi đang sửa xe đạp.

18 Tôi không thể gọi điện được tại vì điện thoại của tôi không hoạt động.
Máy tính của chúng tôi không hoạt động. Anh ấy đang sửa.
Đồ chơi của em ấy bị hỏng. Ông ngoại của em ấy đang sửa.
Đài của tôi bị hỏng. Anh có thể sửa được không?

19 Cái này dễ.
Cái này khó.
Cái này dễ.
Cái này khó.

20 Ném quả bóng này dễ.
Ném cái va li này khó.
Trèo hàng rào này dễ.
Trèo cây này khó.

1.1 Tiếp tục

21 Trượt tuyết ở đây dễ.
Trượt tuyết ở đây khó.
Bơi ở đây dễ.
Bơi ở đây khó.

22 Sửa xe đạp này dễ.
Sửa máy tính này khó.
Sửa hàng rào này dễ.
Sửa xe ô tô này khó.

23 Cái này dễ.
Cái này khó.
Cái này dễ.
Cái này khó.

24 Tại sao em trèo cây?
Tại vì em muốn ăn táo.
Tại sao con không bắt bóng?
Tại vì con quá thấp.

25 Tại sao con không đọc sách này?
Tại vì sách này quá khó.
Tại sao Sue không đến buổi tiệc?
Tại vì cô ấy đang tham quan New York.

26 Mai mốt chúng ta sẽ trượt tuyết như họ.
Mai mốt em sẽ nhảy như cô ấy.
Mai mốt em sẽ chơi đàn ghi ta như bố em.
Mai mốt em sẽ chơi bóng đá như anh ấy.

27 Nhảy như họ rất khó.
Lái xe như anh ấy rất khó.
Nhảy như anh ấy rất khó.

28 Cái bánh ngọt này trông giống như xe ô tô.
Cái khăn ăn này trông giống như bông hoa.
Cái này trông giống như cái mặt.

29 Đứa con trai trông giống như bố.
Hai người đàn bà này trông giống nhau.
Hai người đàn ông này trông giống nhau.
Hai đứa con gái này trông không giống nhau.

30 Họ đang gặp nhau ở rạp chiếu phim.
Họ yêu nhau.
Người đàn ông và người đàn bà đang viết thư cho nhau.
Người mẹ và đứa con gái đang ôm nhau.

31 Hai em học sinh đang nói chuyện với nhau.
Những người đàn ông đang giúp nhau.
Họ làm việc với nhau.
Họ đang nhảy với nhau.

32 Chị có muốn cái áo đầm màu đỏ không?
Không, tôi muốn cái màu xanh.
Anh có thích cái mũ màu nâu không?
Không, tôi thích cái màu đen.
Tại sao anh không mua cái áo sơ mi màu trắng này?
Tại vì tôi thích cái màu xám này hơn.

33 Anh thích cái nào?
Anh thích cái màu đỏ.
Chị thích chiếc nào?
Tôi thích chiếc màu xanh.

34 Có hai cái khăn tắm. Cái nhỏ ở bên phải và cái to ở bên trái.
Có hai chiếc xe đạp. Chiếc màu vàng đắt hơn.
Có nhiều cái bánh ngọt. Em ấy muốn cái to nhất.

35 Chị có cần khăn ăn không?
Vâng, cảm ơn anh.
Anh có cần khăn ăn không?
Không, cảm ơn anh. Tôi có rồi.

36 Anh có cần bút không?
Vâng, cảm ơn anh.
Anh có muốn ăn salad không?
Không, cảm ơn chị. Tôi có rồi.

37 Bạn có muốn ăn táo không?
Không, cảm ơn bạn. Mình có rồi.
Bà có cần thuê xe đạp không?
Không, cảm ơn anh. Tôi có rồi.

38 Máy tính của anh có hoạt động không?
Không, nó không hoạt động. Nó bị hỏng.
Tại sao hôm qua anh không sửa?
Tại vì hôm qua anh đang sửa xe đạp.

1.2 Bài học chính

01 một cái bếp
một cái bếp
một cái bếp
một cái máy rửa bát
một cái máy rửa bát
một cái tủ lạnh

02 Thịt gà ở trên cái bếp.
Nước cam ở trong tủ lạnh.
Những cái cốc ở trong máy rửa bát.

03 Những cái chén là một loại bát đĩa.
Những cái bát là một loại bát đĩa.
Những cái đĩa là một loại bát đĩa.
Những cái cốc là một loại bát đĩa.

04 Chị có muốn uống một cốc nước không?
Cảm ơn ông. Tôi có rồi.
Cháu có muốn uống một cốc sữa không?
Cảm ơn cô. Cháu có rồi ạ.

05 Cốc nước cam ở trên cái quầy.
Tủ lạnh ở bên cạnh cái quầy.
Máy rửa bát ở dưới cái quầy.

06 Bát đĩa ở trong bồn rửa bát này bẩn.
Bát đĩa ở trong máy rửa bát này sạch.
Những cái đĩa và những cái cốc ở trên quầy này bẩn.

07 Cốc này đầy sữa.
Bồn rửa bát này đầy bát đĩa.
Máy rửa bát này trống rỗng.
Tủ lạnh này trống rỗng.

08 Thùng rác này hôi.
Khăn trải giường sạch này thơm.
Thùng rác này đầy.
Bát này trống rỗng.

09 Cốc này đầy.
Cốc này trống rỗng.
Thùng rác này đầy.
Thùng rác này trống rỗng.

10 Có những cái cửa sổ ở trên trần nhà.
Trần nhà màu trắng.
Sàn nhà làm bằng gỗ.
Thùng rác ở trên sàn nhà.
Người đàn ông đang sửa sàn nhà.
Họ đang sửa trần nhà.

11 Con quét sàn nhà cho mẹ đi.
Anh ấy đang quét bếp.
Cô ấy đang quét ở gần cửa hàng thực phẩm.
Tôi đang quét cầu thang.

12 Cô ấy sẽ quét sàn nhà.
Chúng tôi đang quét sàn nhà.
Tôi quét sàn nhà rồi.

13 Tôi đang đổ rác.
Anh đổ rác cho em đi.
Cô ấy đang đổ rác.

14 Anh ấy sẽ rửa bát đĩa.
Em ấy đang rửa bát đĩa.
Em rửa bát đĩa rồi.

15 Cháu rửa bát đĩa đi.
Con rửa mặt đi.
Các con giặt quần áo đi.

16 Con quét cầu thang cho mẹ đi.
Con đổ rác cho mẹ đi.
Anh sửa cái ghế này cho tôi đi.
Con giặt quần áo cho bố đi.

17 Người đàn ông đang bán thảm.
Cái đi văng ở bên ngoài.
Cái thảm đỏ ở trên sàn nhà.
Có ba người ở trên đi văng.

18 Con mèo ở trên đi văng và người đàn bà ở bên cạnh đi văng.
Em bé đang ngồi ở trên sàn nhà và người mẹ đang ngồi ở trên đi văng.
Người đàn bà đang ngồi ở trên đi văng và người đàn ông ở đằng sau đi văng.

19 Tôi đang hút bụi trên trần nhà.
Tôi đang hút bụi ở trên thảm.
Con hút bụi ở trên cầu thang đi.
Anh ấy đang hút bụi ở trên đi văng.

1.2 Tiếp tục

20 Anh đang làm gì?
Anh đang hút bụi ở dưới gầm đi văng.
Con đang làm gì?
Con đang hút bụi ở dưới cái thảm.

21 Người đàn bà đang dọn dẹp xe ô tô.
Tôi đang dọn dẹp phòng khách.
Em học sinh đang dọn dẹp thư viện.
Chúng em dọn dẹp phòng ngủ rồi.

22 Em dọn dẹp bếp đi.
Em đang dọn dẹp bếp.
Con dọn dẹp phòng ngủ của con đi.
Con đang dọn dẹp phòng ngủ của con.

23 Bồn tắm đầy nước.
Bồn tắm trống rỗng.
Bồn rửa mặt ở bên cạnh bồn vệ sinh.
Phòng tắm màu xanh.

24 Người đàn bà đang lau sàn nhà.
Người đàn ông đang lau bồn vệ sinh.
Anh lau bồn rửa mặt cho tôi đi.
Tôi đang lau cửa kính.

25 Con mèo ở trong bồn rửa mặt.
Em ấy ở trong phòng tắm.
Tôi đang lau bồn rửa mặt.
Tôi đang lau phòng tắm.

26 Họ đang lau bồn tắm.
Tôi đang lau quầy.
Em ấy đang lau sàn nhà.

27 Tôi sắp tắm.
Hai em ấy đang tắm.
Em ấy tắm rồi.

28 Cô con gái sắp tắm.
Em ấy đang tắm ở bên ngoài.
Em tắm rồi.

29 Người đàn bà đang tắm.
Người đàn bà đang tắm.
Tôi sắp tắm.
Tôi sắp tắm.

30 Tôi đổ rác rồi.
Bây giờ tôi phải lau sàn nhà.
Tôi rửa bát đĩa rồi.
Bây giờ, tôi phải quét sàn nhà.

31 Hôm nay chúng ta phải làm gì?
Chúng ta phải lau phòng tắm.
Em sẽ lau bồn rửa mặt.
Anh sẽ lau bồn tắm.
Em có thể lau bồn vệ sinh được không?
Em sẽ lau bồn vệ sinh sau khi anh quét sàn nhà.

32 Các con đi đâu?
Chúng con đi công viên.
Con dọn dẹp phòng ngủ của con chưa?
Vâng, con dọn dẹp phòng ngủ của con rồi ạ.
Con hút bụi sàn nhà chưa?
Chưa ạ. Con sẽ hút bụi sàn nhà tối nay.

1.3 Bài học chính

01 Người đàn ông này khỏe.
Người đàn ông này khỏe hơn.
Người đàn bà này khỏe.
Người đàn bà này khỏe hơn.

02 Anh ấy khỏe.
Anh ấy không khỏe.
Cô ấy khỏe.
Em ấy không khỏe.

03 Ai khỏe hơn?
Người đàn bà khỏe hơn người đàn ông.
Ai khỏe hơn?
Người đàn ông khỏe hơn người đàn bà.

04 Cậu con trai đang tập thể dục.
Người đàn ông không tập thể dục. Ông ấy đang đọc báo.
Những cô con gái không tập thể dục. Các cô ấy đang nói chuyện.
Người đàn bà đang tập thể dục.

05 Anh ấy khỏe tại vì anh ấy tập thể dục.
Thứ Hai, thứ Tư và thứ Năm tôi tập thể dục.
Chúng tôi tập thể dục ở trên bãi biển.

06 Họ đang tập luyện bóng đá.
Người đàn ông đang tập luyện gôn ở trong văn phòng.
Em đang tập luyện quần vợt.

07 Đội Braxin mặc áo vàng.
Đội Pháp mặc áo xanh.
Có sáu cậu con trai trong đội này.
Có mười một cô con gái trong đội này.

08 Đội bóng đá đang tập luyện.
Đội quần vợt đang tập luyện.
Cô ấy đang chụp ảnh đội gôn.

09 Bạn chơi cho đội nào?
Mình chơi cho đội bóng đá.
Tại sao hôm nay bạn tập luyện?
Tại vì ngày mai đội bóng đá của mình có một trận đấu.

10 Đứa con gái đang tập luyện đàn piano.
Đứa con trai đang tập luyện đàn vĩ cầm.
Người đàn bà đang tập luyện đàn ghi ta ở trong phòng khách.
Người đàn ông đang tập luyện đàn vĩ cầm ở trong nhà hát.

11 Tôi đang tập luyện đàn vĩ cầm ở bên trong.
Tôi đang tập luyện đàn ghi ta ở bên ngoài.
Tôi đang tập luyện bóng đá ở bên trong.
Tôi đang tập luyện bóng đá ở bên ngoài.

12 Chị nên đi xe buýt này. Nó nhanh hơn.
Em nên uống cái này. Trời lạnh ở bên ngoài.
Chị nên nghe cái này. Nó rất hay.

13 Em muốn ăn sôcôla, nhưng em không nên.
Tôi muốn xem tivi, nhưng tôi nên tập thể dục.
Tôi muốn nhảy, nhưng tôi nên quét sàn nhà.
Tôi muốn về nhà sớm, nhưng tôi không nên.

14 Cô ấy nên dọn dẹp phòng ngủ.
Anh không nên mua cái này. Nó quá đắt.
Chị không nên mặc cái này. Nó không vừa.

15 Anh nên mặc bộ com lê màu đen hay bộ com lê màu xám?
Anh nên mặc bộ com lê màu xám.
Em nên mặc áo đầm màu xanh hay áo đầm màu đen?
Em nên mặc áo đầm màu xanh.

16 Con có nên tập luyện không?
Có, con nên tập luyện.
Con có nên để đàn vĩ cầm ở trên sàn nhà không?
Không. Con nên để đàn vĩ cầm ở trên bàn.

17 Có người ở cửa.
Có người muốn nói chuyện với bạn.
Có người ở trong văn phòng.

18 Có người đang tập thể dục.
Có người đang rửa bát đĩa.
Có người ở trong xe ô tô.

19 Có người ở trong phòng tắm.
Có người đang chụp ảnh.
Có người đang tập luyện đàn ghi ta.

20 Chúng ta cần tìm một nơi để chơi bóng đá.
Chúng ta cần tìm một nơi để tập luyện nhạc cụ.
Anh ấy đang tìm một nơi để ăn.
Họ đang tìm một nơi để cắm trại.

1.3 Tiếp tục

21 Đây là một nơi để bơi.
Đây là một nơi để tập luyện bóng đá.
Đây là một nơi để tập thể dục.
Đây là một nơi để trượt tuyết.

22 Họ đang tìm một nơi để đọc sách.
Họ tìm thấy một nơi để đọc sách rồi.
Chúng tôi đang tìm một nơi để tập thể dục.
Chúng tôi tìm thấy một nơi để tập thể dục rồi.

23 Có người viết thư cho tôi!
Anh ấy đang tìm cái gì để ăn.
Mai mốt em sẽ là một ca sĩ nổi tiếng.

24 Đôi khi những con chó sống ở bên trong, nhưng đôi khi chúng sống ở bên ngoài.
Môn toán đôi khi dễ và đôi khi khó.
Đôi khi tôi chụp ảnh người và đôi khi tôi chụp ảnh những con vật.

25 Đôi khi chúng em mặc váy đến trường học, và đôi khi chúng em mặc quần.
Chúng em luôn mặc váy đến trường học.
Buổi sáng, đôi khi tôi uống cà phê và đôi khi tôi uống trà.
Buổi sáng, tôi luôn uống cà phê.

26 Ở đây, đôi khi trời lạnh. Đôi khi trời nóng.
Ở đây, trời luôn lạnh.
Ở đây, trời không bao giờ lạnh.

27 Chanh luôn chua.
Sôcôla không bao giờ chua.
Đường luôn ngọt.
Hạt tiêu không bao giờ ngọt.

28 Tôi luôn tắm trước khi tôi đi làm.
Tôi không bao giờ ăn thịt.
Đôi khi em ấy đói và đôi khi em ấy khát nước.
Có người luôn đứng ở đây.
Chúng tôi không bao giờ đi trượt tuyết vào mùa hè.
Đôi khi tôi rời nơi làm việc sớm.

29 Anh tập luyện ở đâu?
Đôi khi chúng tôi tập luyện ở đây. Đôi khi chúng tôi tập luyện ở trường học.
Khi nào anh tập luyện ở đây?
Chúng tôi tập luyện ở đây vào mùa thu.
Khi nào anh tập luyện ở trường học?
Vào mùa đông.

1.4 Bài học chính

01 đôi mắt
một cái tai
một cái mũi
một cái miệng

02 Đây là cái gì?
Đây là cái chân của một đứa con trai.
Đây là cái gì?
Đây là cánh tay của một đứa con gái.

03 một cánh tay
một cái chân
một con mắt
một cái tai
một cái mũi
một cái miệng

04 Đây là đôi chân của em.
Đây là cánh tay của em.
Đây là đôi mắt của em.
Đây là đôi tai của em.
Đây là cái mũi của em.
Đây là cái miệng của em.

05 Em ấy bị đau tay.
Tôi bị đau mũi.
Anh ấy bị đau mắt.
Tôi bị đau chân.

06 Em ấy bị đau đầu gối.
Em bị đau khuỷu tay.
Hai tay của anh ấy ở trên đầu gối.
Hai khuỷu tay của cô ấy ở trên bàn.

07 Cháu cần một cái băng dán ở trên đầu gối.
Anh ấy có một cái băng dán ở trên ngón tay.
Em ấy có một cái băng dán ở trên cánh tay.

08 Em có băng dán ở trên khuỷu tay.
Các em ấy có băng dán ở trên đầu gối.
Em ấy có băng dán ở trên chân.
Em ấy có băng dán ở trên đầu gối.

09 Anh ấy đang trượt tuyết.
Anh ấy đang ngã.
Bà ấy đang đạp xe đạp.
Em ấy đang ngã.
Anh ấy đang cưỡi ngựa.
Anh ấy đang ngã.

10 Người đàn ông đang ngã xe đạp.
Người đàn ông bị ngã xe đạp.
Đứa con gái đang ngã hàng rào.
Đứa con gái bị ngã hàng rào.

11 Cháu bị ngã xe đạp. Chú có băng dán không?
Em bị đau khuỷu tay.
Tôi khát nước. Chị có nước không?
Tôi bị ốm. Anh có thuốc không?

12 Kính của anh bị làm sao vậy?
Tôi đi ở bên ngoài khi trời đang mưa.
Cháu bị làm sao vậy?
Cháu trèo cây và cháu bị ngã.

13 Con bị làm sao vậy?
Con bị ngã và con bị đau tay.
Họ bị làm sao vậy?
Họ bị ngã và bị đau chân.

14 Áo len của anh bị làm sao vậy?
Mẹ giặt áo len của anh.
Chị bị làm sao vậy?
Tối hôm qua tôi nhảy ba tiếng.
Em bị làm sao vậy?
Em đi biển và trời rất nắng.

15 Cô bị làm sao vậy?
Tôi bị ngã ngựa.
Cháu bị làm sao vậy?
Cháu nhảy khỏi hàng rào.

16 Cháu bị làm sao vậy?
Cháu bị ngã xe đạp.
Cháu có bị đau đầu gối không?
Không. Cháu bị đau khuỷu tay.
Cháu có muốn băng dán không?
Vâng, cảm ơn cô ạ.

17 cái đầu
cái đầu
cái đầu
cái bụng
cái bụng
cánh tay

18 Cậu con trai bị đau đầu.
Đứa con gái bị đau bụng.
Tôi bị đau tai.
Cậu con trai bị đau mũi.

19 Tôi bị đau đầu.
Con trai tôi bị đau bụng.
Người đàn bà bị đau tay.
Tôi bị đau mắt.
Người đàn bà bị đau mũi.
Ông ấy bị đau miệng.

20 Cháu bị làm sao vậy?
Cháu bị đau tai.
Cháu bị làm sao vậy?
Cháu bị ốm.

21 Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị đau đầu.
Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị đau mắt.

22 Nhiệt độ ở bên ngoài là bao nhiêu?
Hai độ. Chị nên mặc áo khoác.
Nhiệt độ ở bên ngoài là bao nhiêu?
Ba mươi độ. Chúng ta nên đi biển.

23 Nhiệt độ của em bé là bao nhiêu?
Ba mươi bảy độ.
Nhiệt độ của cháu là bao nhiêu?
Ba mươi tám độ.

24 Con bị làm sao vậy?
Nhiệt độ của con là ba mươi chín độ.
Anh sẽ gọi điện cho bác sĩ.
Số điện thoại của bác sĩ ở trên tủ lạnh.

25 Cô ấy đang uống thuốc với nước.
Con phải uống thuốc sau bữa tối.
Tôi mang thuốc đến cho ông.

26 Anh ấy ăn sáng một ngày một lần.
Tàu khởi hành đi Pari một ngày hai lần.
Anh phải uống thuốc này một ngày hai lần.
Tôi uống cà phê một ngày một lần.

27 Con nên đánh răng một ngày hai lần.
Chuyến bay đi Barcelona khởi hành một ngày một lần.
Bà phải uống thuốc này một ngày bốn lần.
Xe buýt đi trung tâm thành phố khởi hành một ngày sáu lần.

1.4 Tiếp tục

28 Chị có chơi quần vợt không?
Có. Tôi chơi quần vợt một tuần ba lần.
Chị có uống thuốc không?
Có. Tôi uống thuốc một ngày một lần.

29 Cháu bị làm sao vậy?
Cháu bị đau bụng.
Nhiệt độ của chị là ba mươi tám độ.
Chị nên uống thuốc này một tuần ba lần.

30 Cẩn thận. Sàn nhà ướt.
Cẩn thận. Một chiếc xe ô tô đang đến.
Cẩn thận. Cây này rất cao.

31 Con phải cẩn thận khi con đạp xe đạp.
Chị phải cẩn thận khi chị sửa xe ô tô.
Anh phải cẩn thận khi anh lái xe ở trên tuyết.
Con phải cẩn thận khi con chơi với em bé.

32 Ngày mai, anh và con có trượt tuyết không?
Có. Ngày mai, anh và con sẽ trượt tuyết.
Anh phải cẩn thận!

33 Chào anh John.
Chào bác sĩ Stone.
Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị đau đầu.

34 Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị ngã thang.
Anh phải uống thuốc này một ngày hai lần.
Cảm ơn bác sĩ.
Anh nên cẩn thận khi anh trèo thang. Chào anh.
Chào bác sĩ.

1.5 Những mốc quan trọng

01 Anh có thể mang cho tôi cái thang được không?
Vâng. Tôi sẽ mang cho anh cái thang.

02 Thang bị hỏng à?
Vâng, thang bị hỏng.

03 Anh có cần tôi giúp gì không?
Không, cảm ơn anh. Tôi không cần giúp gì.

04 Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị đau đầu gối.

05 Anh bị làm sao vậy?
Tôi bị ngã.

06 Anh có cần băng dán không?
Không, cảm ơn anh. Tôi không cần băng dán.

07 Anh có muốn ăn táo không?
Không, cảm ơn anh. Tôi có rồi.

08 Ai sẽ sống ở đây ạ?
Một gia đình từ Việt Nam đến. Họ có hai đứa con.

09 Các cháu cùng đội bóng đá à?
Vâng, chúng cháu cùng đội bóng đá.

10 Hôm nay các cháu có tập luyện không?
Không ạ. Hôm nay chúng cháu không tập luyện. Ba giờ chúng cháu có trận đấu.

11 Tôi có nên hút bụi sàn nhà không?
Có, anh nên hút bụi sàn nhà.

12 Nó có hoạt động không?
Không, nó không hoạt động.

13 Tôi có nên quét sàn nhà không?
Có, anh nên quét sàn nhà.

14 Mấy giờ họ sẽ đến?
Họ sẽ đến lúc ba giờ.

2.1 Bài học chính

01 Những người đàn ông này thắng.
Người đàn bà này thắng.
Đứa con gái này thắng.
Cậu con trai này thắng.

02 Xe ô tô xanh đang thua.
Xe ô tô đỏ đang thắng.
Đội áo đỏ đang thua.
Đội áo xanh đang thắng.
Chúng em đã thắng!
Tôi đã thua.

03 Đứa con gái thắng và đứa con trai thua.
Họ vui tại vì họ thắng.
Người đàn ông buồn tại vì anh ấy thua.
Người đàn ông áo xanh thắng.

04 Không có ai ăn.
Mọi người đang chạy.
Mọi người đang nói chuyện.
Không có ai chơi.

05 Không có ai nhảy.
Mọi người đang nhảy.
Không có ai ngồi.
Mọi người đang ngồi.

06 Không có cái gì ở dưới gầm giường.
Mọi thứ ở trên bàn đều màu xanh.
Không có cái gì ở trong văn phòng.
Mọi thứ ở trong bồn rửa bát đều bẩn.

07 Không có cái gì ở trên thảm.
Có cái gì ở trên cỏ.
Mọi thứ đều ở trên sàn nhà.

08 Không có cái gì mới ở trong phòng này.
Có cái gì màu cam ở trong phòng khách.
Mọi thứ ở trong nhà này đều nhỏ.

09 Không có cái gì ở trong tủ lạnh. Mọi thứ ở trên quầy.
Không có cái gì ở trên quầy. Mọi thứ ở trong tủ lạnh.
Không có cái gì ở trong bồn rửa bát. Mọi thứ ở trên bàn.
Không có cái gì ở trên bàn. Mọi thứ ở trong bồn rửa bát.

10 Có đủ bút cho mọi người.
Không có đủ ghế cho mọi người.
Không có đủ cà phê cho mọi người.
Có đủ món tráng miệng cho mọi người.

11 Có đủ cốc cho mọi người không?
Có. Có đủ cốc cho mọi người.
Có đủ nĩa cho mọi người không?
Không. Không có đủ nĩa cho mọi người.

12 Đội này mặc áo xanh.
Tôi chơi trong đội mà mặc áo xanh.
Đội mà mặc áo xanh sắp thắng.
Đội mà mặc áo xanh đã thua.

13 Một trong những con chó này mặc áo len màu đỏ.
Em ấy đang chơi với con chó mà mặc áo len màu đỏ.
Em ấy đang chạy với con chó mà mặc áo len màu đỏ.

14 Đứa con trai sắp thắng.
Đứa con trai mà thắng rất vui.
Đứa con gái sắp ngã.
Đứa con gái mà bị ngã bị đau tay.
Người đàn ông sắp thua.
Người đàn ông mà thua rất buồn.

15 Người đàn bà này dạy mỹ thuật.
Người đàn bà mà dạy mỹ thuật đang nói chuyện với đứa con gái.
Người đàn bà mà dạy mỹ thuật đang mua một bức tranh.

16 Nhạc sĩ nào là bạn của anh?
Nhạc sĩ mà đang chơi đàn ghi ta là bạn của tôi.
Cháu đi chuyến bay nào?
Cháu đi chuyến bay mà khởi hành lúc năm giờ rưỡi.

17 Tôi cần một người mà có thể sửa được máy rửa bát của tôi!
Em ấy cần một người mà có thể chơi với em ấy được.
Các em ấy cần một người mà có thể trèo cây này được.
Chúng tôi cần một người mà có thể giúp chúng tôi mua một ngôi nhà được.

2.1 Tiếp tục

18 Tôi cần một người mà nói tiếng Việt.
Tôi có rất nhiều bạn mà hát hay.
Tôi cần một người mà nhảy giỏi.

19 Chúng tôi làm việc ở trong một văn phòng mà có nhiều cửa sổ.
Chúng tôi muốn làm việc ở trong một văn phòng mà có nhiều cửa sổ.
Em có một chị gái mà biết chơi đàn piano.
Tôi cần một người mà biết chơi đàn ghi ta.

20 Chị có cần gì không?
Tôi đang tìm một người mà biết nói tiếng Trung Quốc.
Chị có cần gì không?
Chúng tôi đang tìm cái gì mà cô ấy có thể mặc đến buổi tiệc hóa trang được.

21 Chị có biết tên của anh ấy không?
Có, anh ấy tên là John.
Em có biết chúng ta đang ở đâu không?
Có, chúng ta đang ở đây.

22 Em biết em có bao nhiêu tiền.
Em không biết có bao nhiêu.
Cô ấy biết cái này giá bao nhiêu tiền.
Không có ai biết ở biển có bao nhiêu cá.

23 Anh ấy không biết là họ đang ở trong nhà.
Tôi không biết chìa khóa của tôi ở đâu.
Các em ấy không biết đây là cái gì.
Cô ấy không biết là anh ấy mua hoa cho cô ấy.

24 Chị có biết cô ấy là ai không?
Không, tôi không biết cô ấy là ai.
Anh có biết bao nhiêu người sắp đến không?
Bốn người sắp đến.

25 Anh ấy biết là trời lạnh ở bên ngoài.
Bố mẹ không biết là các con họ đang nhìn.
Các em ấy biết là mẹ các em đang xem.

26 Họ biết nơi nào có cá.
Cô ấy không biết xe ô tô của cô ấy ở đâu.
Các em ấy không biết là em bé đang ngủ.
Cô ấy biết là em bé đang ngủ.

27 Anh có biết là anh có đủ tiền hay không?
Có, tôi có đủ tiền.
Anh có biết là đội áo đỏ sẽ thua hay không?
Không, tôi không biết là đội áo đỏ sẽ thua hay không.

28 Chị có biết là anh ấy sẽ đến viện bảo tàng hay không?
Không, tôi không biết là anh ấy sẽ đến viện bảo tàng hay không.
Chị có biết là cô ấy chơi đàn piano hay không?
Không, tôi không biết là cô ấy chơi đàn piano hay không.

29 Chắc hôm nay trời sẽ nắng.
Chắc đêm nay tuyết sẽ rơi.
Chắc ngày mai trời sẽ mưa.

30 Tháng trước, đội áo đỏ thắng năm trận đấu và thua một trận đấu.
Chắc đội áo đỏ sẽ thắng trận đấu này.
Tháng trước, đội áo vàng thua nhiều trận đấu hơn đội áo xanh.
Chắc đội áo vàng sẽ thua trận đấu này.

31 Chị sẽ mua cái áo đầm nào?
Chắc tôi sẽ mua cái áo đầm đỏ mặc dù cái áo đầm xanh rất vừa.
Tại sao?
Tại vì cái áo đầm đỏ rẻ hơn.

32 Anh chị sẽ đi Rôma hay Pari?
Chắc chúng tôi sẽ đi Pari mặc dù chúng tôi muốn đi Rôma.
Tại sao anh chị đi Pari?
Tại vì chúng tôi muốn đi viện bảo tàng mỹ thuật ở Pari.

33 Đội nào sẽ thắng?
Chắc đội áo xanh sẽ thắng mặc dù đội áo vàng chơi rất hay.
Tại sao?
Tại vì bây giờ đội áo xanh đang thắng.

34 Chị thích mùa hè hay mùa đông hơn?
Tôi thích mùa đông hơn mặc dù vào mùa hè trời nắng.
Tại sao chị thích mùa đông hơn?
Tại vì tôi thích trượt tuyết.

35 Không có ai mang món tráng miệng.
Anh có biết là chúng ta có đủ bánh ngọt cho tất cả khách mời hay không?
Chắc chúng ta không có đủ. Chúng ta nên mua một cái bánh ngọt.

2.2 Bài học chính

01 Ai Cập ở lục địa Châu Phi.
Nước Ý ở lục địa Châu Âu.
Braxin ở lục địa Nam Mỹ.
Nước Mỹ ở lục địa Bắc Mỹ.
Nước Úc là một nước và là một lục địa.
Trung Quốc ở lục địa Châu Á.

02 Lục địa này là Châu Phi.
Lục địa này là Châu Âu.
Lục địa này là Nam Mỹ.
Lục địa này là Bắc Mỹ.
Lục địa này là Châu Á.
Lục địa này là Châu Nam Cực.
Lục địa này là nước Úc.

03 Đây là một đám cưới ở Châu Phi.
Đây là một đám cưới ở Nam Mỹ.
Đây là một đám cưới ở Châu Âu.

04 Đây là một đám tang ở Châu Á.
Đây là một đám tang ở Bắc Mỹ.
Đây là một đám tang ở Châu Phi.

05 Đây là một đám cưới ở Châu Á.
Đây là một đám tang ở Châu Âu.
Đây là một đám tang ở Châu Á.
Đây là một đám cưới ở Châu Âu.

06 Quyển sách này viết về những con vật ở Châu Nam Cực.
Bà ấy đang xem phim về những người sống ở Châu Phi.
Quyển sách này viết về thuyền buồm.
Bộ phim này nói về lịch sử Châu Á.

07 Cô ấy đang làm việc, nhưng cô ấy đang nghĩ đến gia đình.
Em ấy đang nghĩ đến ông bà nội.
Tôi đang nghĩ đến vợ.

08 Con đang nghĩ đến gì?
Con đang nghĩ đến trận đấu bóng đá tuần tới.
Con đang nghĩ đến gì?
Con đang nghĩ đến đám cưới của con tháng tới.

09 Ông ngoại tôi sinh vào năm 1901.
Ông ngoại kết hôn với bà ngoại vào năm 1922.
Ông ngoại sống ở nước Pháp năm mươi hai năm.
Ông ngoại mất vào năm 1983.

10 Người đàn bà này sẽ kết hôn ở Châu Á.
Con vật này sinh ở nước Úc.
Người đàn ông này mất ở Châu Nam Cực.

11 Chúc mừng chị có em bé!
Chúc mừng anh chị có nhà mới!
Xin chia buồn cùng chị.
Xin chia buồn cùng chị.

12 Hôm nay tôi sẽ kết hôn.
Chúc mừng đám cưới chị!
Hôm qua vợ tôi sinh con trai.
Chúc mừng anh chị có em bé!
Tuần trước bố tôi mất.
Xin chia buồn cùng chị.

13 Tháng trước bà nội tôi mất.
Xin chia buồn cùng chị.
Mười một giờ đêm hôm qua, tôi sinh con gái!
Chúc mừng chị!

14 Em hy vọng nó là đồ chơi.
Nó là đồ chơi!
Em hy vọng nó là đồ chơi.
Nó không phải là đồ chơi. Nó là cái áo.

15 Tôi hy vọng tôi tìm thấy quyển sách của tôi.
Tôi đã tìm thấy quyển sách của tôi.
Em hy vọng em có thể bắt được quả bóng này.
Em đã không bắt được quả bóng.

16 Tôi hy vọng trời sẽ không mưa trong ngày đám cưới của tôi.
Trời đã mưa trong ngày đám cưới của tôi.
Tôi hy vọng tôi sẽ có một đứa con gái.
Chị có con trai!

17 Chúng tôi hy vọng đội của chúng tôi sẽ thắng.
Đội của chúng tôi đã thua.
Anh ấy hy vọng cô ấy sẽ kết hôn với anh ấy.
Cô ấy sẽ kết hôn với anh ấy!

18 Chúng tôi vui.
Các em ấy sợ.
Em buồn.

19 Họ vui tại vì họ đang chơi với nhau.
Cô ấy buồn tại vì cô ấy sắp đi.
Anh ấy sợ tại vì anh ấy đang học lái xe.

2.2 Tiếp tục

20 Những người trong đám tang này buồn.
Những người trong đám cưới này vui.
Bà ấy sợ tại vì bà ấy bị lạc đường.

21 Bà ngoại tôi kết hôn ở Châu Phi cách đây một trăm năm.
Tôi sinh ở Nam Mỹ cách đây mười lăm năm.
Tôi sống ở Châu Á cách đây mười năm.
Em bé sinh ở Châu Âu cách đây bốn ngày.

22 Chúng tôi kết hôn cách đây hai mươi năm.
Chúng tôi đã kết hôn hai mươi năm rồi.
Người đàn ông này mất cách đây ba nghìn năm.
Ông ấy đã mất ba nghìn năm rồi.

23 Chúng tôi kết hôn cách đây năm mươi năm.
Người Châu Âu đi thuyền đến Bắc Mỹ cách đây năm trăm năm.
Cháu bị ngã xe đạp cách đây hai tiếng.
Người đàn ông này đã mất nhiều năm rồi.
Họ đã kết hôn hai mươi lăm năm rồi.
Họ đã kết hôn một năm rồi.

24 Tôi đã học nhạc mười lăm năm rồi.
Anh ấy đã chơi gôn mười năm rồi.
Họ đã sống ở nước Úc năm năm rồi.

25 Anh đang làm gì?
Tôi đang học tiếng Việt.
Anh đã học tiếng Việt bao lâu rồi?
Tôi đã học tiếng Việt bảy tháng rồi.

26 Họ đang xây một ngôi nhà.
Họ đang xây một sân vận động.
Họ đang xây một ngôi đền.
Họ đang xây một cái cầu.

27 Họ xây bệnh viện này ở Châu Phi.
Họ đang xây bệnh viện này ở Nam Mỹ.
Họ sẽ xây bệnh viện này ở Châu Á.

28 Các anh đã bắt đầu xây trường học này bao lâu rồi?
Chúng tôi đã bắt đầu xây trường học này một năm rồi.
Anh ấy đã bắt đầu xây cái này bao lâu rồi?
Anh ấy đã bắt đầu xây cái này một tuần rồi.

29 Tối hôm qua tôi đọc xong một quyển sách. Bây giờ tôi cần một quyển mới.
Chúng tôi xây xong ngôi nhà này cách đây một tháng. Bây giờ chúng tôi sống ở đây.
Em ấy dọn dẹp phòng xong cách đây mười phút. Bây giờ em ấy đang chơi đồ chơi.

30 Anh chị đã bắt đầu xây ngôi nhà này bao lâu rồi?
Chúng tôi đã bắt đầu xây ngôi nhà này hai năm rồi.
Khi nào anh chị sẽ xây xong?
Chúng tôi hy vọng chúng tôi sẽ xây xong trước khi em bé sinh.
Chào mừng anh đến nhà mới của chúng tôi.
Chúc mừng anh chị!

31 Chắc em bé sắp sinh.
Em bé của họ sinh rồi.
Họ sắp kết hôn.
Họ kết hôn rồi.

32 Trời có sắp mưa không ạ?
Không, trời không sắp mưa.
Con ăn rau đi.
Con ăn rau rồi!

33 Các con sắp dọn dẹp bếp xong chưa?
Chúng con dọn dẹp bếp xong rồi ạ!
Các anh sắp sửa xong cầu chưa?
Chúng tôi sửa xong cầu rồi.

2.3 Bài học chính

01 Châu Âu ở phía bắc Châu Phi.
Nước Úc ở phía đông Châu Phi.
Châu Nam Cực ở phía nam Châu Phi.
Nam Mỹ ở phía tây Châu Phi.

02 Trung Quốc ở phía tây Nhật Bản.
Nước Nga ở phía bắc Trung Quốc.
Nước Ý ở phía đông nước Pháp.
Nước Úc ở phía nam nước Nga.

03 Cái cây ở giữa đứa con gái và người đàn ông.
Đứa con gái ở giữa hai người đàn bà.
Con chó ở giữa hai người.
Cái cốc trống rỗng ở giữa hai cái cốc đầy.

04 Đây là Thái Bình Dương.
Đây là Bắc Băng Dương.
Đây là Đại Tây Dương.
Đây là Ấn Độ Dương.

05 Ấn Độ Dương ở đâu?
Ấn Độ Dương ở phía đông Châu Phi.
Bắc Băng Dương ở đâu?
Bắc Băng Dương ở phía bắc của tất cả các lục địa.
Đại Tây Dương ở đâu?
Đại Tây Dương ở giữa Nam Mỹ và Châu Phi.

06 Người đàn ông đang đi thuyền ở Đại Tây Dương.
Con vật này đang bơi ở Bắc Băng Dương.
Tôi đang đi bộ ở bên cạnh Ấn Độ Dương.
Họ đang bơi ở Thái Bình Dương.

07 Tây Ban Nha ở phía nam nước Pháp.
Mêhicô ở phía đông Thái Bình Dương.
Nước Pháp ở giữa nước Đức và Tây Ban Nha.
Nước Anh ở phía bắc nước Pháp.

08 Đầu tiên, chuyến bay của tôi khởi hành từ Mêhicô.
Sau đó, chuyến bay của tôi đến nước Anh.
Sau đó, tôi đi tàu xuống phía nam đến nước Pháp.
Cuối cùng, tôi lái xe về phía đông, đến nước Đức.

09 Thứ Tư, chuyến bay của tôi sẽ khởi hành từ nước Úc.
Thứ Năm, chuyến bay này sẽ đến Tây Ban Nha.
Tôi sẽ ở Tây Ban Nha một tuần.
Cuối cùng, tôi sẽ đi tàu đến nước Đức.

10 Người đàn ông đang đi bộ ở trên sa mạc.
Con vật này sống ở sa mạc.
Những bông hoa này ở trong rừng nhiệt đới.
Rừng nhiệt đới ở bên cạnh bãi biển.

11 Anh chụp bức ảnh này ở đâu?
Tôi chụp bức ảnh này ở sa mạc ở Mêhicô.
Anh chụp bức ảnh này ở đâu?
Tôi chụp bức ảnh này ở trong rừng nhiệt đới ở Braxin.

12 cây
cây
cây
những con vật
những con vật
người

13 Đây là những cây cao.
Đây là một cây nhỏ.
Có những loại cây có hoa.
Có những loại cây không có hoa.

14 Những loại cây này mọc ở đâu?
Những loại cây này mọc ở rừng nhiệt đới.
Những loại cây này mọc ở đâu?
Những loại cây này mọc ở sa mạc.

15 Đây là cây táo.
Đây là cây thông.
Đây là cây cam.

16 Loại cây gì mọc ở đây?
Cỏ.
Loại cây gì mọc ở đây?
Cây thông.
Loại cây gì mọc ở đây?
Cây cam.

17 Đây là cây gì?
Đây là cây táo.
Đây là cây gì?
Đây là cây thông.

18 Anh ấy nói gì?
Anh ấy nói là chuyến tàu đi nước Đức bị muộn.
Anh ấy nói gì?
Anh ấy nói là bà phải uống thuốc.

2.3 Tiếp tục

19 Xin lỗi chị, chị nói gì?
Tôi nói là tôi thích cái áo sơ mi của anh.
Xin lỗi anh, anh nói gì?
Tôi nói là tôi cần một cái va li to hơn.

20 Cô giáo nói gì?
Cô giáo nói là loại cây này mọc ở rừng nhiệt đới.
Bác sĩ nói gì?
Bác sĩ nói là tôi nên uống thuốc này một ngày hai lần.
Người cảnh sát nói gì?
Người cảnh sát nói là công viên ở phía tây.

21 Thầy giáo nói gì?
Thầy giáo nói là nước Anh ở Châu Âu.
Cô giáo nói gì?
Cô giáo nói là Ai Cập ở Châu Phi.

22 Người mẹ đang bế em bé.
Người bố đang bế con gái.
Cô giáo đang cầm một cái máy tính xách tay.
Họ đang cầm một cái bản đồ.

23 Em đang bế em trai em.
Em ấy đang cầm những bông hoa.
Tôi đang bế con tôi.
Chúng tôi đang cầm những bức ảnh của nhau.

24 Bà ấy đang cầm đồ chơi à?
Không, bà ấy không cầm đồ chơi.
Anh ấy đang bế con à?
Vâng, anh ấy đang bế con.

25 lửa
lửa
lửa
băng
băng
cát

26 Có nhiều cát ở sa mạc.
Có nhiều cát ở bãi biển.
Có nhiều băng ở Châu Nam Cực.

27 Bức tượng này làm bằng băng.
Cái này trông giống như lửa, nhưng nó làm bằng giấy.
Tòa nhà này làm bằng cát.

28 Đây là nhà của anh ấy.
Đây có phải là nhà của anh ấy không?
Vâng, của anh ấy.
Đây là con chó của cô ấy.
Đây có phải là con chó của anh ấy không?
Không, của cô ấy.

29 Đây là thuyền buồm của ai?
Của anh ấy.
Đây là tay của ai?
Của cô ấy.

30 Đây là đồ chơi của ai?
Những chiếc xe ô tô này là của chúng em.
Quả bóng này là của chúng em.
Những nhạc cụ này của ai?
Những cái trống này là của cháu.
Đàn ghi ta này là của cháu.

31 Con chó kia là của anh ấy.
Con chó kia là của cô ấy.
Con chó này là của tôi.
Con chó này là của chúng tôi.

32 Con mèo này của ai?
Của chị ấy.
Không, của em ấy.
Xin lỗi chú. Nó là của cháu.
Nó có đói không?
Có. Nó đói.

2.4 Bài học chính

01 Lạc đà sống ở sa mạc.
Cá voi sống ở biển.
Khỉ sống ở trong rừng nhiệt đới.

02 Chim cánh cụt sống ở Châu Nam Cực.
Hổ sống ở Châu Á.
Voi sống ở Châu Á và Châu Phi.

03 Con voi đang ở dưới nước.
Con hổ đang chạy.
Những con chim cánh cụt sắp bơi.
Con cá voi đang bơi.
Có người đang cưỡi lạc đà.
Con khỉ đang ở trên cây.

04 một con lạc đà
một con cá voi
một con khỉ
một con hổ
một con voi
một con chim cánh cụt

05 Con chim này màu vàng.
Con chim này màu đỏ.
Con chim này đang đứng ở trên bông hoa.
Con chim này đang đứng ở trên cây.

06 Những con chim này màu xanh.
Con chim này sắp ăn.
Con chim của anh ấy biết nói.

07 Một trong những con cừu này màu nâu.
Những con bò này màu đen và màu trắng.
Những con vịt này màu trắng.
Những con gà này màu nâu.

08 một con cừu
một con bò
một con vịt
một con gà

09 Chim cánh cụt là loài chim.
Gà là loài chim.
Vịt là loài chim.

10 Những con chim cánh cụt không thể bay được, nhưng chúng bơi giỏi.
Những con chim này đang bay về phía bắc.
Những con chim này không thể bay được, nhưng chúng chạy rất nhanh.
Con vịt này đang bay qua hồ.

11 Con chim màu trắng đang bay.
Con chim cánh cụt này đang ở dưới nước.
Những con cá voi đang bơi.
Những con vịt đang bay.

12 Con chim này đẹp.
Những con chim này xấu.
Đây là một con phố đẹp.
Đây là một con phố xấu.

13 Con mèo của em xấu.
Con chó của em xấu.
Những con ngựa của chị đẹp.
Những con bò của tôi đẹp.

14 Bức tượng này đẹp.
Bức tượng này xấu.
Áo đầm của tôi đẹp.
Áo đầm của tôi xấu.

15 Có người đang sờ tay vào con chim.
Có người đang sờ tay vào băng.
Có người đang sờ tay vào quyển sách.

16 Con có thể sờ tay vào cây này.
Con có thể sờ tay vào con vật này nhưng con phải cẩn thận.
Con có muốn sờ tay vào con ngựa không?

17 một con côn trùng
một con côn trùng
một con côn trùng
một con rắn
một con rắn
một con ếch

18 Uống cái này nguy hiểm.
Uống cái này không nguy hiểm.
Sờ tay vào con rắn này nguy hiểm.
Sờ tay vào con rắn này không nguy hiểm.

19 Đừng sờ tay vào cái bếp đó. Nó nóng.
Đừng sờ tay vào con vật đó. Nó bẩn.
Đừng sờ tay vào con ếch đó. Nó nguy hiểm.

20 Cưỡi con ngựa này nguy hiểm.
Cưỡi những con ngựa này không nguy hiểm.
Cắm trại ở đây nguy hiểm.
Cắm trại ở đây không nguy hiểm.

2.4 Tiếp tục

21 Con ếch này đẹp nhưng nguy hiểm. Đừng sờ tay vào nó.
Con ếch này xấu nhưng không nguy hiểm. Bạn có thể sờ tay vào nó.
Con côn trùng này đẹp và nó không nguy hiểm. Bạn có thể sờ tay vào nó.
Con côn trùng này xấu và nguy hiểm. Đừng sờ tay vào nó.

22 Mình hy vọng chúng mình có thể tìm thấy được một con ếch.
Em hy vọng chúng em có thể cưỡi lạc đà được.
Bơi với cá mập rất nguy hiểm.
Sờ tay vào con hổ rất nguy hiểm.

23 Anh ấy hy vọng anh ấy có thể chụp ảnh những con voi được.
Cô ấy hy vọng cô ấy có thể chụp ảnh những con chim cánh cụt được.
Họ hy vọng họ có thể chụp ảnh cá mập được.

24 Em ấy không sợ côn trùng.
Con mèo không sợ con chó.
Em ấy sợ những con cá mập.
Họ sợ con rắn.

25 Em sợ sờ tay vào côn trùng nhưng bố em nói nó không nguy hiểm.
Mẹ em nói là những con vật này từ Châu Phi đến.
Em sợ sờ tay vào con cừu nhưng cô giáo em nói nó không nguy hiểm.
Ông nội em nói là những con rắn này từ nước Úc đến.

26 Con khỉ này của chúng ta.
Con vịt kia của họ.
Những con gà này của chúng em.
Những con bò kia của họ.

27 Chìa khóa này có phải của anh chị không?
Vâng, chìa khóa của chúng tôi.
Con chó kia có phải của cháu không?
Không, con chó của họ.

28 Cái cốc nào của cháu?
Cái này của cháu.
Chỗ nào của tôi?
Chỗ kia của chị.
Xin lỗi chị, cái này có phải của chị không?
Vâng, cảm ơn anh. Cái này của tôi.

29 Cái va li này của anh.
Những quả bóng này của cháu.
Xin lỗi chị, cái ô này có phải của chị không?
Những cái áo khoác này của anh chị.

30 Tôi thích những quả của chị. Của chị to hơn của tôi.
Những cái bánh của bạn ngon nhưng của bà ngon hơn.
Chiếc xe ô tô của họ bẩn hơn của chúng ta.
Anh ấy đang chơi đàn vĩ cầm. Đàn vĩ cầm của anh ấy mới hơn của bạn.

31 Con chim của cô rất đẹp. Nó từ đâu đến ạ?
Nó từ rừng nhiệt đới ở Châu Phi đến.
Nó bị làm sao vậy?
Nó bị đau.
Nó có thể bay được không ạ?
Bây giờ nó không thể bay được, nhưng hai tuần nữa nó sẽ có thể bay được.

2.5 Những mốc quan trọng

01 Anh có biết sửa xe ô tô không?
Không. Tôi không biết sửa xe ô tô.

02 Chào anh chị.
Chào chị.

03 Tôi tên là Will Norton. Đây là vợ tôi, Julia.
Rất vui được gặp anh chị. Tôi tên là Catherine. Anh chị có cần gì không?

04 Xe ô tô của chúng tôi không chạy. Chị có thể giúp chúng tôi được không?
Chắc chồng tôi biết sửa.

05 Anh ấy có ở đây không?
Không, anh ấy không có ở đây. Anh ấy đang làm việc, nhưng anh ấy sắp về.

06 Anh chị có muốn chờ ở bên trong không?
Vâng, cảm ơn chị.

07 Chào mừng anh chị đến nhà chúng tôi!
Cảm ơn chị!

08 Đây có phải là con gái của anh chị không?
Vâng, đây là con gái chúng tôi.

09 Cháu sinh khi nào?
Cháu sinh cách đây hai tháng.

10 Anh có muốn bế cháu không?
Vâng, tôi muốn bế cháu.

11 Gia đình của chị đã sống ở đây bao lâu rồi?
Gia đình tôi đã sống ở đây nhiều năm rồi.

12 Ông ngoại tôi xây ngôi nhà này cách đây bảy mươi lăm năm.
Ngôi nhà rất đẹp.

13 Anh chị kết hôn hồi nào?
Chúng tôi kết hôn cách đây bảy năm.

14 Chị đang nghĩ đến gì?
Tôi đang nghĩ đến đám cưới của tôi.

15 Anh chị có muốn ăn trưa với chúng tôi không?
Vâng, cảm ơn chị.

16 Có đủ cốc cho mọi người không?
Có, có đủ.

17 Xe ô tô kia có phải của anh chị không?
Vâng, xe ô tô kia của chúng tôi.

18 Anh có thể sửa được không?
Vâng, tôi có thể sửa được.

19 Cảm ơn anh.
Không có gì.

20 Xe ô tô có chạy không?
Có, xe ô tô đang chạy.

3.1 Bài học chính

01 Ông ấy đang đi thuyền với vợ.
Anh ấy đang đi bộ ở trong công viên với bạn gái.
Bà ấy đang mua sắm với chồng.
Cô ấy đang trượt tuyết với bạn trai.
Người chồng và vợ đang dọn dẹp nhà.
Người đàn ông đang gặp bạn gái để ăn sáng.

02 Đây là Thomas, bạn trai của tôi.
Rất vui được gặp anh.
Đây là Rebecca, bạn gái của tôi.
Rất vui được gặp chị.

03 Tôi nghĩ là đội Việt Nam sẽ thắng trận đấu này.
Tôi nghĩ là tối hôm nay trời sẽ mưa.
Anh ấy nghĩ là không có ai ở nhà.
Tôi nghĩ là áo khoác của tôi ở đây.

04 Tôi nghĩ là bạn gái của tôi ở trong thư viện.
Họ nghĩ là con gái của họ đang ngủ.
Tôi nghĩ là xe ô tô của chúng ta ở gần nhà hàng kia.

05 Tôi nghĩ là tôi có thể sửa được cái này.
Tôi không nghĩ là hôm nay trời sẽ mưa.
Tôi nghĩ là đây là một nhà hàng ăn rất ngon.
Tôi nghĩ là tuyết sắp rơi.

06 Anh có nghĩ là đội của chúng ta sẽ thua không?
Có, tôi nghĩ là chúng ta sẽ thua.
Anh có nghĩ là đội của chúng ta sẽ thắng không?
Có, tôi nghĩ là chúng ta sẽ thắng.

07 Anh có biết Nicholas, bạn trai của tôi không?
Có. Trước đây chúng tôi làm việc ở cùng một văn phòng.
Anh có biết Maria, bạn gái của tôi không?
Không. Rất vui được gặp chị.

08 Đây là Louis, bạn của tôi. Anh chị có biết nhau không?
Không, chúng tôi không biết nhau.
Tôi tên là Suzanne.
Rất vui được gặp chị.
Rất vui được gặp anh.

09 Anh John! Anh đang làm gì ở New York?
Bây giờ tôi sống ở đây.
Anh có biết Julia, vợ tôi không?
Không, tôi không biết. Tôi tên là John.
Rất vui được gặp anh.
Rất vui được gặp chị.

10 Cô ấy nghĩ là bạn trai của cô ấy nấu ăn dở.
Em nghĩ là giày đỏ xấu.
Cô ấy nghĩ là anh ấy hát dở.
Chúng em nghĩ là bánh ngọt rất ngon.

11 Các em ấy nghĩ là học toán rất thú vị.
Các em ấy nghĩ là học lịch sử rất chán.
Cô ấy có một quyển sách rất thú vị.
Anh ấy có một quyển sách rất chán.

12 Cô ấy nghĩ là viện bảo tàng này rất chán.
Anh ấy nghĩ là học khoa học rất thú vị.
Em ấy nghĩ là đọc sách rất thú vị nhưng xem tivi rất chán.
Xem trận đấu rất thú vị với những người đàn ông này, nhưng rất chán với bạn gái của họ.

13 Xem phim này rất thú vị.
Xem phim này rất chán.
Đọc quyển sách này rất thú vị.
Đọc quyển sách này rất chán.

14 Kia có phải là bạn trai của cô ấy không?
Vâng. Tôi nghĩ là năm tới họ sẽ kết hôn.
Anh có nghĩ kia là vợ anh ấy không?
Không. Anh ấy chưa kết hôn. Đó là bạn gái của anh ấy.

15 Chị có biết Peter không?
Có, tôi biết Peter. Em ấy là một trong những học sinh của tôi.
Chị gặp em ấy khi nào?
Tôi gặp em ấy cách đây ba tháng.

16 Anh gặp Daniel ở đâu?
Hồi xưa chúng tôi là sinh viên cùng trường đại học.
Chị gặp Daniel khi nào?
Tôi gặp anh ấy cách đây hai năm.

17 Mẹ gặp bố khi nào?
Bố mẹ gặp nhau khi bố đang tham quan Rôma và mẹ đang làm việc ở đó.
Bố mẹ gặp nhau ở đâu?
Bố mẹ gặp nhau ở quán cà phê.

18 Cô ấy bắt đầu dạy mỹ thuật cách đây hai mươi lăm năm.
Cô ấy đã dạy mỹ thuật hai mươi lăm năm rồi.
Tôi gặp anh ấy cách đây năm mươi năm.
Chúng tôi đã biết nhau năm mươi năm rồi.

19 Bạn gái của anh đọc quyển sách này chưa?
Vâng, cô ấy đọc rồi.
Bạn trai của chị sửa máy rửa bát chưa?
Chưa, anh ấy chưa sửa.
Năm nay cháu đọc bao nhiêu quyển sách?
Cháu đã đọc mười quyển sách và có hai quyển rất thú vị!

20 Tuần này con đã dọn dẹp phòng hai lần rồi!
Tháng này bố mẹ tôi đã viết cho tôi bốn lá thư rồi.
Hôm nay con đã tập đàn piano rồi.
Không, cảm ơn chị. Hôm nay tôi đã ăn trưa rồi.

21 Bơi ở đây rất nguy hiểm.
Trượt tuyết ở đây không nguy hiểm.
Anh ấy thích tập thể dục.
Tôi thích nhảy hơn chơi gôn.

22 Ở sa mạc, uống nước nhiều là quan trọng.
Uống thuốc là quan trọng.
Rửa tay trước khi nấu ăn là quan trọng.
Đến sân bay sớm là quan trọng.

23 Tại sao học là quan trọng ạ?
Tại vì con sẽ có thể học ở một trường đại học nổi tiếng.
Tại sao đánh răng là quan trọng ạ?
Tại vì răng sẽ sạch hơn và trắng hơn.
Những giấy tờ này có quan trọng không?
Không, chúng không quan trọng.

24 Em nghĩ là học toán rất thú vị và quan trọng.
Tôi biết là tập thể dục rất quan trọng nhưng tôi nghĩ là nó rất chán.
Em biết là ăn rau rất quan trọng nhưng em không thích rau.
Em nghĩ là học tiếng Việt rất quan trọng và thú vị.

25 Màu này sai.
Màu này đúng.
Số điện thoại này sai.
Số điện thoại này đúng.

26 Quần áo này không phù hợp để trượt tuyết.
Quần áo này phù hợp để bơi.
Quả bóng này không phù hợp để chơi gôn.
Quả bóng này phù hợp để chơi bóng đá.
Cái bàn này có cỡ không phù hợp với người đàn ông này.
Cái bàn này có cỡ phù hợp với đứa con gái này.

27 Tôi nghĩ là tòa nhà này sai.
Kia là tòa nhà đúng.
Cái áo khoác này phù hợp cho thời tiết hôm nay.
Nhưng cái mũ này không phù hợp cho thời tiết hôm nay.

28 Anh đặt bàn trước ở nhà hàng mới rồi.
Em nghĩ là nhà hàng này sai.
Nhà hàng này đúng.
Những cái đĩa này không phù hợp.
Những cái đĩa này có phù hợp không?
Có. Cảm ơn con.

29 Nếu em có đủ tiền thì em sẽ mua cái này.
Nếu trời nắng thì tôi sẽ bơi ở biển.

30 Tại sao tập luyện là quan trọng ạ?
Nếu con tập luyện thì con sẽ chơi giỏi hơn.
Tại sao học tiếng Việt là quan trọng ạ?
Nếu em học tiếng Việt thì em sẽ có thể nói được tiếng Việt.

31 Nếu nó là số mười thì tôi sẽ thắng.
Tôi thua tại vì nó là số bảy.
Nếu tuyết rơi thì chúng ta sẽ đi trượt tuyết.
Chúng tôi sẽ đi trượt tuyết tại vì tuyết rơi.
Nếu các con dọn dẹp phòng thì mẹ sẽ chơi trò chơi với các con.
Chúng ta sẽ chơi trò chơi tại vì các con dọn dẹp phòng.

32 Con không tìm thấy giày của con.
Nếu con dọn dẹp phòng của con thì chắc con sẽ tìm thấy chúng.
Chị có biết bức tượng nổi tiếng này ở đâu không?
Nếu chị đi đến trung tâm thành phố thì chị sẽ tìm thấy nó.

33 Bố gặp mẹ ở đâu ạ?
Hồi bố đi học ở Trung Quốc, mẹ con đang sống ở đó.
Học tiếng Trung Quốc có thú vị không ạ?
Có. Mẹ con giúp bố học.
Học tiếng Trung Quốc có quan trọng không ạ?
Có. Nếu con nói tiếng Trung Quốc thì con có thể nói chuyện với rất nhiều người.

3.2 Bài học chính

01 Ông ấy sống ở rừng nhiệt đới.
Họ đang đi nghỉ ở rừng nhiệt đới.
Người đàn ông này sống ở sa mạc.
Gia đình này đang đi nghỉ ở sa mạc.

02 Gia đình của bạn có đi nghỉ vào mùa hè này không?
Có. Gia đình mình sẽ đi biển ở Mêhicô.
Anh nói tiếng Việt rất giỏi. Anh sống ở đây à?
Không. Tôi đang đi nghỉ ở đây.

03 Họ có tiền đô la nhưng tôi chỉ có tiền yên thôi.
Cô ấy đang ăn salad và bánh sandwich nhưng tôi chỉ ăn salad thôi.
Em ấy có một con dao và cái nĩa nhưng em chỉ có một cái nĩa thôi.
Em ấy có bốn quyển sách nhưng em chỉ có ba quyển thôi.

04 Con chỉ có một chiếc giày thôi.
Em chỉ cần một cái thìa thôi.
Chúng ta chỉ mang một cái khăn tắm thôi à?

05 Em thích rất nhiều loại rau nhưng em trai em chỉ thích cà rốt thôi.
Bố em luôn đeo đồng hồ nhưng mẹ em chỉ đeo đồng hồ khi mẹ tập thể dục thôi.
Khi gia đình em đi nghỉ, gia đình em không bao giờ đi núi. Gia đình em chỉ đi biển thôi.

06 Anh có bán rau không?
Không. Tôi chỉ bán hoa quả thôi.
Chị có bán hoa quả không?
Không. Tôi chỉ bán rau thôi.

07 Đô la là một loại tiền.
Euro là một loại tiền.
Yên là một loại tiền.

08 Tôi chỉ có tiền euro thôi. Ở Nhật Bản, tôi sẽ phải đổi sang tiền yên.
Ông có thể đổi tiền euro của ông ở sân bay được.
Tôi cần tiền bảng nhưng tôi chỉ có tiền đô la thôi.
Chị có thể đổi tiền ở ngân hàng được.
Tôi có thể đổi tiền ở đâu được?
Chị có thể đổi tiền ở nhà ga được.

09 Tôi có thể đổi tiền euro sang tiền đô la ở đây được không?
Vâng, ông có thể đổi tiền euro sang tiền đô la được.
Tôi có thể đổi tiền yên sang tiền đồng ở đây được không?
Vâng, ông có thể đổi tiền yên sang tiền đồng được.

10 Bố có thể dạy con đổi tiền euro sang tiền đô la được không?
Ừ. Đầu tiên, con đi gặp người mà đang đứng ở đằng sau quầy.
Sau đó, đưa cho anh ấy năm euro.
Sau đó, anh ấy sẽ đưa cho con tiền đô la.
Em đã đổi năm euro sang bảy đô la!
Bây giờ chúng ta có thể đi ăn trưa ở nhà hàng.

11 ba lô
ba lô
ba lô
cặp
cặp
máy ATM

12 một cái ba lô
một cái cặp
một cái máy ATM
các loại tiền

13 Xin lỗi chị. Có máy ATM ở gần đây không?
Có. Có một cái ở bên cạnh ngân hàng ở trên phố kia.
Xin lỗi anh. Có máy ATM ở gần đây không?
Tôi xin lỗi. Tôi nghĩ là không có.

14 Người đàn bà đang xách cặp.
Các em học sinh đang đeo ba lô.
Người đàn bà đang xách va li.
Người đàn ông đang đeo ba lô.

15 Những đứa trẻ đang đeo ba lô.
Người đàn bà đang xách cặp.
Người đàn ông đang xách cặp.
Người đàn bà đang đeo ba lô.

16 Ba lô trống rỗng.
Em ấy đang để sách vào ba lô.
Cái cặp này đầy.
Anh ấy đang lấy bút ra khỏi cái cặp.
Tôi đang để thẻ vào máy ATM.
Tôi đang lấy tiền ra khỏi máy ATM.

17 Anh ấy đang lấy bát đĩa ra khỏi hộp.
Em ấy đã lấy áo sơ mi ra khỏi hộp.
Em đã để đồ chơi vào hộp rồi.

18 Đừng xách cặp như vậy.
Xách cặp như thế này.
Đừng đeo ba lô như vậy.
Đeo ba lô như thế này.

19 Người ta không bao giờ nên cưỡi ngựa như vậy.
Người ta luôn nên cưỡi ngựa như thế này.
Người ta không bao giờ nên sửa xe đạp như vậy.
Người ta nên sửa xe đạp như thế này.

20 Người ta không nên xếp va li như vậy.
Người ta nên lau cặp như thế này.
Người ta không nên đọc sách như vậy.
Người ta nên lau sàn nhà như thế này.

21 Không có chỗ trong tủ lạnh.
Va li của anh ấy trống rỗng. Có rất nhiều chỗ ở bên trong.
Không còn chỗ trong hộp.
Có đủ chỗ ở trên xe buýt cho gia đình này.

22 Có đủ chỗ ở trong ba lô cho từ điển của chị không?
Không, em xin lỗi. Không đủ. Chị sẽ phải cầm nó.
Có đủ chỗ ở trong va li cho giày của em không?
Có. Em để vào đi.

23 Có chỗ ở trong ba lô không?
Có, nhưng chỉ có một ít chỗ thôi.
Chị có muốn đi mua sắm không?
Tôi muốn đi, nhưng tôi chỉ có một ít tiền thôi. Tôi cần tìm máy ATM.
Con có được phép ăn sôcôla không?
Có, nhưng con chỉ được phép ăn một ít sôcôla thôi.

24 Không có đủ ghế cho mọi người. Họ cần thêm một cái ghế nữa.
Không có đủ đĩa cho mọi người. Họ cần thêm hai cái đĩa nữa.
Anh ấy không có đủ tiền. Anh ấy cần thêm năm đô la nữa.

25 Em ấy muốn uống thêm một ít nước nữa.
Em ấy muốn ăn thêm một ít bánh nữa.
Cô ấy muốn uống thêm một ít trà nữa.

26 Con có muốn uống thêm sữa nữa không?
Vâng, con muốn uống thêm sữa nữa ạ.
Ông có muốn ăn thêm cơm nữa không?
Cảm ơn bà. Tôi muốn ăn thêm cơm nữa.

27 Anh ăn đủ bánh ngọt chưa?
Chưa. Tôi muốn ăn thêm một ít bánh ngọt nữa.
Chị có muốn uống thêm nước nữa không?
Tôi chỉ muốn uống thêm một ít nước nữa thôi.

28 Xin lỗi ông. Ông có biết nói tiếng Anh không?
Có, nhưng tôi chỉ nói một ít tiếng Anh thôi.
Ông có biết nói tiếng Trung Quốc không?
Có, nhưng tôi chỉ nói một ít tiếng Trung Quốc thôi.

29 Cái cặp này giá bao nhiêu tiền?
Một trăm đô la, nhưng nó đang được giảm giá. Hôm nay giá chỉ là tám mươi đô la thôi.
Những cái quần jean này có được giảm giá không?
Không, những cái quần jean này không được giảm giá. Giá là tám mươi euro.

30 Cái kính mát này có được giảm giá không?
Có. Giá trước đây là tám trăm yên nhưng bây giờ giá chỉ là năm trăm yên thôi.
Cái áo sơ mi này có được giảm giá không?
Không, cái áo sơ mi này không được giảm giá.

31 Cô ấy đói.
Nếu cô ấy có bánh sandwich thì cô ấy sẽ không bị đói.
Ngồi đây rất chán.
Nếu tôi có quyển sách thì sẽ thú vị hơn.

32 Họ có ô. Họ không bị ướt.
Nếu họ có ô thì họ sẽ không bị ướt.
Ba lô còn chỗ. Anh có thể để máy ảnh của anh vào.
Nếu ba lô của tôi còn chỗ thì anh sẽ có thể để máy ảnh của anh vào.

3.2 Tiếp tục

33 Nếu tôi có bánh sandwich thì tôi sẽ không bị đói.
Nếu có máy ATM ở gần đây thì tôi sẽ có tiền mặt.
Nếu trời mưa nhiều hơn thì vườn của em sẽ mọc nhanh hơn.

34 Nếu anh ấy có xe ô tô thì anh ấy sẽ không phải đi bộ.
Nếu chúng ta có vé thì chúng ta sẽ có thể xem trận đấu.
Nếu cô ấy có nhiều tiền hơn thì cô ấy sẽ mua cho chồng một cái đồng hồ.
Nếu có nhiều chỗ ở trong va li hơn thì anh sẽ để cái áo đầm của em vào.

35 Khi người ta cho mình cái gì, mình nên nói "cảm ơn".
Nếu một người già lên xe buýt, mình nên cho họ chỗ ngồi của mình.
Nếu mình đang ở thư viện, mình không nên nói chuyện điện thoại.

36 Mình nên mở cửa cho những người đằng sau mình.
Mình nên mang hoa khi đi thăm người ta ở bệnh viện.
Mình không nên nói chuyện ở trong rạp chiếu phim.

37 Tôi muốn mua một bức tượng khi chúng ta đi nghỉ.
Bức tượng này quá đắt nhưng nếu nó được giảm giá, tôi sẽ mua.
Xin lỗi ông. Bức tượng này có được giảm giá không?
Tôi không biết. Tôi sẽ hỏi người quản lý.
Có, nó đang được giảm giá.
Tôi muốn mua nó.

38 Nó rất to. Không có đủ chỗ ở trong ba lô của tôi.
Nếu tôi có một cái ba lô to hơn thì tôi sẽ có thể để nó vào được.
Tôi nên mua một cái ba lô to hơn.
Không. Anh có thể để nó vào va li của tôi được. Tôi nghĩ là có đủ chỗ ở bên trong.
Có đủ chỗ không?
Có, đủ chỗ.

3.3 Bài học chính

01 Những đứa trẻ vui tại vì chúng đang ăn bánh pizza.
Bánh nướng ở trên cái bếp.
Người đàn ông đang làm bánh pizza.
Bánh nướng mẹ làm rất ngon.

02 một phần ba cái bánh nướng.
một phần ba cái bánh nướng
một phần ba cái bánh nướng
một nửa cái bánh nướng
một nửa cái bánh nướng
cả cái bánh nướng

03 Đây là một nửa cái bánh pizza.
Đây là một phần ba cái bánh pizza.
Đây là một phần tư cái bánh pizza.
Đây là cả cái bánh pizza.

04 Họ sắp cắt bánh ngọt.
Người đàn bà cắt bánh nướng.
Người đàn ông cắt bánh pizza.

05 Người đàn ông cắt cam làm hai.
Người phục vụ cắt chanh làm bốn.
Cậu con trai cắt bánh nướng làm ba.

06 Em ấy uống một phần ba cốc sữa rồi.
Có người đã ăn một nửa cái bánh ngọt!
Thầy giáo cắt giấy làm hai.
Bà nội em cắt quả táo làm bốn.

07 Bạn gái của anh ấy đang ăn một nửa quả cam.
Cô ấy đang đưa cho bạn trai nửa kia.
Em đang chơi với quả bóng này.
Bạn em đang chơi với quả bóng kia.

08 Em có muốn cắt cái bánh pizza này không?
Không, em muốn cắt cái kia.
Con có muốn để đồ chơi của con vào hộp này không?
Vâng, con muốn để chúng vào hộp này.

09 một lát bánh mì
một miếng bánh mì
một lát pho mát
một miếng pho mát

10 Đây là một miếng bánh pizza.
Đây là cả cái bánh pizza.
Đây là một miếng bánh nướng.
Đây là cả cái bánh nướng.

11 Người đàn ông có một lát bánh mì.
Người đàn bà có cả một cái bánh ngọt.
Đứa con trai có một lát pho mát.
Đứa con gái có cả một cái bánh nướng.

12 Quả bóng này hình tròn.
Ngôi nhà này hình vuông.
Lát pho mát này hình vuông.
Đồng hồ này hình tròn.
Quả cam này hình tròn.
Lát bánh mì này hình vuông.

13 Chị muốn loại đồng hồ nào?
Tôi muốn một cái đồng hồ giống như cái này, nhưng hình tròn.
Bức tranh nào là của chị?
Bức hình vuông là của tôi.

14 Cái đĩa này hình tròn.
Cái đĩa này hình vuông.
Pho mát này hình tròn.
Pho mát này hình vuông.
Cái bàn này hình tròn.
Cái bàn này hình vuông.

15 Người này nặng sáu mươi lăm ki-lô-gam.
Em bé này nặng ba ki-lô-gam.
Va li của anh nặng mười ki-lô-gam.
Con chó này nặng bốn ki-lô-gam.

16 Miếng bánh nướng này nhẹ hơn miếng pho mát.
Cà rốt nặng hơn đậu.
Miếng bánh ngọt này nặng hơn miếng bánh ngọt kia.
Quả chanh này nặng bằng quả chanh kia.

17 Cái bánh ngọt này giá bằng cái bánh nướng này.
Thịt gà này giá đắt hơn bánh pizza.
Món salad giá rẻ hơn bánh sandwich.

18 Con muốn bao nhiêu sữa?
Con muốn uống nhiều sữa bằng bố.
Con muốn bao nhiêu miếng bánh pizza?
Con muốn hai miếng bánh pizza.

19 Tôi muốn mua một ít pho mát.
Chị muốn mua bao nhiêu?
Tôi muốn mua một nửa ki-lô-gam.
Tôi muốn mua một ít cá.
Chị muốn mua bao nhiêu?
Tôi muốn mua một ki-lô-gam.

20 Người đàn ông đang đo cái đi văng.
Người đàn bà đang đo cái quầy.
Người đàn bà đang đếm hoa.
Đứa con gái đang đếm táo.

21 Chị đếm sách chưa?
Vâng, tôi đếm rồi. Tôi có bốn trăm linh hai quyển.
Tại sao anh đo tường?
Tại vì anh muốn để một cái bàn gần bức tường này.
Anh đang làm gì?
Tôi đang đếm những con cừu của tôi.

22 Em cao một mét rưỡi.
Tòa nhà này cao hai mươi mét.
Con phố này dài hai ki-lô-mét.
Bức tường này rộng bốn mét.

23 Cái thảm này to bao nhiêu?
Nó dài ba mét và rộng hai mét.
Con phố này rộng bao nhiêu?
Nó rộng hai mươi mét.
Cái cây này cao bao nhiêu?
Nó cao mười mét.

24 Khoai tây nặng bao nhiêu?
Khoai tây nặng năm ki-lô-gam.
Cái bàn của chúng ta to bao nhiêu?
Cái bàn của chúng ta rộng một mét và dài một trăm năm mươi cen-ti-mét.

25 Tòa nhà này cao bao nhiêu?
Tòa nhà này cao một trăm mét.
Cái cây này cao bao nhiêu?
Cái cây này cao năm mươi mét.

26 Vé giá bao nhiêu tiền?
Tôi nghĩ là giá vé ít nhất mười đô la.
Giá vé bao nhiêu tiền?
Giá vé mười hai đô la.

3.3 Tiếp tục

27 Có bao nhiêu quả cam ở trên cây này?
Cô không biết nhưng cô nghĩ là có ít nhất năm mươi quả.
Chúng ta cần bao nhiêu cái đĩa?
Chúng ta cần ít nhất mười cái đĩa.
Trời nóng quá. Tôi nghĩ là nhiệt độ ít nhất là ba mươi độ.
Vâng, nhiệt độ là ba mươi mốt độ.

28 Bức tường này rộng bao nhiêu?
Nó rộng ít nhất bốn mét.
Chị có nghĩ là con trai tôi nặng mười lăm ki-lô-gam không?
Không. Tôi nghĩ là con trai chị nặng ít nhất hai mươi ki-lô-gam.

29 Cái bút này dài gần chín cen-ti-mét.
Cái áo đầm này giá gần chín mươi đô la.
Quả táo này nặng gần bằng quả cam.
Em gái cao gần bằng anh trai.

30 Cháu cao bao nhiêu?
Cháu cao gần một mét.
Con cá voi dài bao nhiêu?
Nó dài gần ba mươi mét.

31 Em gần đủ cao để đạp xe đạp.
Khoai tây nặng gần bốn ki-lô-gam.
Chúng tôi có gần đủ nước hoa quả cho mọi người.

32 Chị đo sàn nhà cho tôi đi.
Nó dài năm mét và rộng bốn mét.
Anh đo tường cho tôi đi.
Nó cao ba mét và rộng bốn mét rưỡi.

33 Bố đo con đi.
Đứng ở đây.
Con cao bao nhiêu ạ?
Con cao một trăm cen-ti-mét.

3.4 Bài học chính

01 một cái tua vít
một cái cờ lê
một cái kìm
một cái búa

02 Họ đang dùng búa.
Cô ấy đang dùng tua vít.
Tôi đang dùng cờ lê.
Anh ấy đang dùng kìm.

03 Người đàn ông đang dùng dao, không phải thìa.
Người đàn bà đang dùng búa, không phải kìm.
Đứa con gái đang dùng bàn chải tóc, không phải bàn chải đánh răng.
Đứa con trai đang dùng tua vít, không phải cờ lê.

04 Tôi đang dùng tua vít để sửa kính.
Anh ấy đang dùng cờ lê để sửa bồn rửa mặt.
Tôi đang dùng búa để sửa đi văng.
Cô ấy đang dùng kìm để sửa đồ nữ trang.

05 Ông cần kìm hay tua vít ạ?
Ông cần kìm.
Ông cần cờ lê hay búa?
Ông cần búa.

06 một cái đèn pin
một cái đèn pin
một cái đèn pin
một tờ giấy
một tờ giấy
một cái kéo

07 một cái bút chì
một cái bút chì
một cái bút chì
băng dính
băng dính
kéo

08 Em đang cầm một tờ giấy.
Anh ấy đang dùng kéo để cắt báo.
Tôi dùng băng dính để sửa kính.
Em đang viết bằng bút chì.
Bác sĩ đang dùng đèn pin.
Hai đứa con trai đang dùng đèn pin để đọc.

09 Cái cân này ở cửa hàng thực phẩm.
Cái cân này ở trong phòng tắm của tôi.
Em học sinh này đang dùng thước kẻ để đo một tờ giấy.
Mẹ em đang dùng thước kẻ để đo cửa sổ.
Cái nhiệt kế này ở bên ngoài.
Cái nhiệt kế này ở trong miệng em ấy.

10 Cô giáo cắt tờ giấy.
Đứa con gái đang đứng ở trên cái cân.
Đứa con trai có một cái bút chì và một tờ giấy.
Bác sĩ đang cầm nhiệt kế.
Họ đang dùng kéo và băng dính để sửa bản đồ.
Anh ấy đang dùng thước kẻ để đo cửa.

11 Tôi đang cân hoa quả.
Người đàn bà đang cân đứa con gái.
Người đàn ông đang cân táo.

12 Con nặng bao nhiêu ạ?
Con nặng ít nhất ba mươi ki-lô-gam.
Mẹ cân con đi.
Con nặng gần ba mươi lăm ki-lô-gam!

13 Xin cô đứng lên cân.
Tôi nặng bao nhiêu?
Cô nặng năm mươi lăm ki-lô-gam.

14 Cửa sổ rộng bao nhiêu?
Tôi dùng thước kẻ để đo và nó rộng chín mươi cen-ti-mét.
Anh đang làm gì ở bên ngoài?
Tôi đang đọc nhiệt kế.

15 một cái búa
một cái đinh
một cái tua vít
một cái đinh vít

16 Cô ấy đang mua những cái đinh vít.
Anh ấy đang tìm cái đinh.
Anh ấy có rất nhiều đinh nhưng anh ấy cần một cái búa.
Tôi có một cái đinh vít nhưng tôi cần một cái tua vít.

17 Bố có thể giúp con xây cái này được không?
Ừ, bố sẽ giúp con xây cái này.
Đầu tiên, đo cái này bằng một cái thước kẻ.
Sau đó, dùng búa và đinh.
Sau đó, dùng tua vít và đinh vít.
Cuối cùng, để nó trong vườn.

18 Con cá này đông lạnh.
Quả cam này tươi.
Bánh pizza này đông lạnh.
Những quả chanh này tươi.

19 Anh có cá tươi không?
Tôi xin lỗi. Chúng tôi chỉ có cá đông lạnh thôi.
Anh có rau tươi không?
Có. Rau tươi đây.

20 Ông ấy đang cắt cà chua.
Cô ấy đang cân chuối ở trên cân.
Anh ấy đang để cà chua tươi ở trên bánh pizza.
Con vật này thích chuối.

21 Quả chuối này bị hư.
Quả cà chua này chưa chín.
Những quả táo này chín.

22 Đừng ăn những cái này! Chúng bị hư rồi.
Chúng ta sẽ ăn những quả này nhưng bây giờ chúng chưa chín.
Nếu anh chờ một ngày thì những quả chuối này sẽ chín.
Đây là một ít cà chua tươi ở trong vườn.

23 Những quả cà chua này chưa chín.
Những quả cà chua này chín.
Những quả cà chua này bị hư.
Quả chuối này chưa chín.
Quả chuối này chín.
Quả chuối này bị hư.

24 Cà phê rất nóng.
Em thích súp nóng.
Em thích thịt gà lạnh.
Nước này rất lạnh.

3.4 Tiếp tục

25 Nước hoa quả lạnh.
Trà nóng.
Thịt đông lạnh.
Cam bị hư.
Những quả cà chua tươi.
Quả chuối chín.

26 Cô ấy đang cho hạt tiêu vào súp.
Tôi đang cho đường vào trà.
Anh ấy đang làm bánh mì.
Em đang làm bánh nướng.

27 Mẹ đã làm một cái bánh ngọt cho ngày sinh nhật của con.
Mẹ đã cho đường rồi!
Cho một ít muối vào súp.
Chúng em và mẹ đang làm bánh nướng.

28 Bánh ngọt ở trong lò nướng.
Anh ấy đang để bánh pizza vào lò nướng.
Em ấy đang để bánh nướng vào lò nướng.
Bánh pizza ở trong lò nướng.

29 Chúng em đang làm bánh mì.
Cô ấy đang cho đường vào trà.
Anh ấy đang để bánh pizza vào lò nướng.

30 mì
mì
mì
bột mì
bột mì
một quả cà chua

31 Người đàn bà đang cân ba trăm gam bột mì.
Đứa con trai đang cho vào bốn trăm mi-li-lít nước.
Người đàn ông đang cân sáu trăm gam mì.
Cô con gái đang cho vào chín trăm mi-li-lít sữa.

32 Đầu tiên, cho vào bốn trăm gam đường.
Sau đó, cho vào hai trăm năm mươi mi-li-lít sữa lạnh.
Sau đó, cho vào năm gam muối.
Cuối cùng, cho vào một trăm hai mươi mi-li-lít nước.

33 Anh ấy đang chọn cà vạt màu xanh.
Cô ấy đang chọn mì cho bữa trưa.
Tôi đang chọn dép để đi ở bãi biển.
Anh ấy đang chọn xe đạp để thuê.

34 Cô ấy chọn cái hộp nhỏ nhất để để sách.
Họ đang chọn một bộ phim cho tối nay.
Anh ấy đang chọn một bộ com lê cho đám cưới của anh ấy.
Cô ấy chọn mua mì.

35 Tôi đang nấu mì.
Chúng tôi đang chọn nhạc.
Họ đang ăn mì.
Tôi sẽ chọn giày màu đỏ.

36 Mẹ có thể dạy con làm bánh ngọt được không?
Đầu tiên, cân bốn trăm gam bột mì và ba trăm gam đường.
Sau đó, cho vào một trăm hai mươi mi-li-lít sữa và hai quả trứng.
Sau đó, cho vào một trăm năm mươi gam bơ và một gam muối.
Cuối cùng, để bánh ngọt vào lò nướng một tiếng ở nhiệt độ một trăm tám mươi độ.
Bánh ngon!

3.5 Những mốc quan trọng

01 Chào chị.
Chào chị.

02 Chị có khỏe không?
Tôi khỏe, cảm ơn chị.

03 Chị đã gặp con trai tôi, Johann, chưa?
Vâng, tôi đã gặp cháu rồi. Cháu có khỏe không Johann?

04 Cháu nói tiếng Việt rất giỏi. Cháu đang học tiếng Việt à?
Vâng, cháu đang học.

05 Tôi hy vọng chị thích sống ở đây vào mùa thu này.
Cảm ơn chị.

06 Mẹ nghĩ là sống trong ngôi nhà này rất thú vị.
Con nghĩ là sống trong ngôi nhà này rất chán.

07 Con tìm thấy nó ở đâu?
Ở trong phòng ngủ của con.

08 Mẹ nghĩ là chìa khóa này để làm gì?
Mẹ không biết. Chúng ta sẽ tìm cửa.

09 Cái cửa này có đúng không?
Không, cái cửa này không đúng.

10 Có cái gì ở trong hộp đó không?
Không, không có cái gì ở trong hộp này.

11 Có đủ chỗ cho chúng ta không?
Có, có đủ chỗ cho chúng ta.

12 Mẹ có đèn pin không?
Có, mẹ có đèn pin.

13 Loài côn trùng này có nguy hiểm không?
Không, loài côn trùng này không nguy hiểm.

14 Chìa khóa có vừa không?
Có, chìa khóa vừa ạ!

4.1 Bài học chính

01 Ấn Độ ở Châu Á.
Đây là một người đàn bà Ấn Độ.
Mêhicô ở Bắc Mỹ.
Đây là một người đàn ông Mêhicô.
Nhật Bản ở Châu Á.
Đây là một đứa con gái Nhật Bản.

02 mì Ý
xe ô tô Đức
đồ nữ trang Mêhicô

03 đồ chơi Nga
một bức tượng Ai Cập
quần áo Ấn Độ
xe ô tô Mỹ

04 một món tráng miệng Pháp
những bức tranh Trung Quốc
một ngọn núi Nhật Bản
một nhà thờ Nga

05 một nhà hàng Mỹ
một ngôi đền Ấn Độ
một nhà hàng Nhật Bản
một nhà thờ Nga
quần áo Ai Cập
quần áo Trung Quốc

06 Anh ấy đang nấu đồ ăn Đức.
Tôi mua đồ ăn Ý.
Đồ ăn Ai Cập ở trên bàn.
Họ sắp ăn đồ ăn Mêhicô.

07 Chị mang gì đến buổi tiệc?
Tôi mang đồ ăn Pháp.
Anh mang gì?
Tôi mang đồ ăn Trung Quốc.

08 Chị mang đồ ăn Pháp đến à?
Vâng, tôi mang đồ ăn Pháp đến.
Anh mang đồ ăn Trung Quốc đến à?
Vâng, tôi mang đồ ăn Trung Quốc đến.

09 Chị thích loại đồ ăn nào?
Tôi thích đồ ăn Ý và đồ ăn Đức.
Đồ ăn Đức ngon nhưng tôi thích đồ ăn Ý hơn.
Chúng ta có thể ăn tối ở nhà hàng Ý này được.

4.1 Tiếp tục

10 những người lính
những người lính
những người lính
một nữ hoàng
một nữ hoàng
một ông vua

11 Người lính này đang gặp nữ hoàng.
Bà ấy là nữ hoàng nước Anh.
Ông vua ngồi ở đây.
Ông vua đội cái này.
Hồi xưa có một ông vua Pháp sống ở đây.
Người lính này đang viết thư cho gia đình.

12 Cách đây bốn mươi năm, ông ấy là một người lính.
Những người lính này đang trèo tường.
Những người lính này đang chạy.
Người lính này đang nói chuyện với đứa trẻ.

13 Đây là bức tượng một người lính Trung Quốc.
Đây là bức tượng một ông vua Ai Cập.
Đây là bức tranh một người lính.
Đây là bức tranh một nữ hoàng.

14 Những người lớn đang bỏ phiếu.
Có người đang bỏ phiếu.
Các em học sinh đang bỏ phiếu.
Bây giờ không có ai bỏ phiếu.

15 Họ đang xếp hàng để bỏ phiếu.
Ông ấy đang bỏ phiếu.
Bà ấy bỏ phiếu rồi.

16 Hôm nay có một cuộc bầu cử. Tất cả mọi người đang bỏ phiếu.
Rất nhiều người bỏ phiếu cho ông ấy. Tôi nghĩ là ông ấy sẽ thắng trong cuộc bầu cử.
Cuộc bầu cử đã kết thúc. Mọi người đã bỏ phiếu xong rồi.

17 Hôm qua có cuộc bầu cử.
Ông ấy thua trong cuộc bầu cử.
Ông ấy thắng trong cuộc bầu cử.

18 Tháng trước ông ấy đã thắng trong cuộc bầu cử.
Bây giờ ông ấy là tổng thống.
Tháng tới ông ấy sẽ đi thăm Châu Âu.
Ở đó, ông ấy sẽ gặp thủ tướng Anh.

19 Thủ tướng Ấn Độ đang nói chuyện với người lính.
Tổng thống Mỹ sống ở đây.
Thủ tướng Anh đang đi thăm nước Đức.
Tổng thống Mêhicô đang trả lời câu hỏi.

20 Lá cờ Mỹ ở đằng trước tòa nhà.
Ông già đang cầm lá cờ Mêhicô.
Mọi người đang cầm cờ Đức.
Có rất nhiều lá cờ ở trong tòa nhà này.

21 Những người Mêhicô đang nhảy.
Những người Đức đang xem trận đấu.
Những người Nga đang bỏ phiếu bầu cử tổng thống.
Những người Mỹ đang cầm cờ.
Những người Ý đang chơi đá bóng.
Anh ấy muốn đội Pháp thắng trận đấu này.

22 Chị đi đâu?
Tôi đi bỏ phiếu.
Chị sẽ bỏ phiếu cho ai?
Tôi sẽ bỏ phiếu cho tổng thống.
Chị có nghĩ là ông Jones sẽ thắng không?
Có, tôi nghĩ là ông Jones sẽ thắng. Tôi bỏ phiếu cho ông ấy.

23 Thủ tướng Ấn Độ đang gặp tổng thống Mỹ.
Mai mốt em muốn là tổng thống.
Thủ tướng Nga đang thăm một trường học.

24 Họ đang viết thư điện tử cho nhau trên internet.
Cô ấy đang đặt phòng trước ở khách sạn trên internet.
Anh ấy đang mua một cái gì ở trên internet.
Tôi đang đọc tạp chí về Ấn Độ.
Họ đang đọc tạp chí.
Cô ấy đang mua một quyển tạp chí.

25 Em đang xem gì?
Em đang xem tin tức.
Tin tức tối nay có gì?
Họ nói về cuộc bầu cử, và bây giờ họ đang nói về thời tiết.
Họ có nói ai thắng trận đấu bóng đá không?
Không, nhưng họ sắp nói.

26 Cô ấy đang đọc tin tức trong tạp chí.
Tôi đang đọc tin tức trên internet.
Hôm nay có tin tức quan trọng ở trên báo!

27 Có tin tức gì về cuộc bầu cử không?
Rất nhiều người đang xếp hàng để bỏ phiếu.
Có tin tức gì về trận đấu không?
Đội Braxin đã thắng!

28 Những người đàn ông đang xem trận đấu ở trên tivi.
Người đàn bà đang xem tin tức trên tivi.
Những đứa trẻ đang xem một bộ phim thú vị trên tivi.

29 Chúng tôi đang nghe tin tức trên đài.
Họ đang xem tin tức trên tivi.
Em đang đọc tin tức trên internet.
Cô ấy đang đọc tin tức trong tạp chí.

30 Anh đọc tin tức về cuộc bầu cử ở nước Úc chưa?
Chưa. Ai thắng?
Ông Smith thắng.
Bà đọc tin tức về nữ hoàng chưa?
Chưa. Bà ấy đang làm gì?
Bà ấy đang đi thăm Ấn Độ.

31 Trên tivi đang có ai?
Trên tivi đang có thủ tướng.
Trên tivi đang có gì?
Trên tivi đang có trận đấu.
Trên tivi đang có gì?
Trên tivi đang có tin tức về thời tiết.

32 Hôm nay tin tức có gì không?
Ông vua kết hôn.
Hôm nay tin tức có gì không?
Nữ hoàng đến thăm bệnh viện.
Hôm nay tin tức có gì không?
Tổng thống Pháp gặp vua Tây Ban Nha.

01 Biển hiệu này có nhiều thứ tiếng.
Quyển sách này có hai thứ tiếng.
Đây là một thứ tiếng cổ.

02 Anh biết nói bao nhiêu thứ tiếng?
Tôi nói ba thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt.
Anh ấy đang nói thứ tiếng gì?
Anh ấy đang nói tiếng Trung Quốc.

03 Tôi không hiểu anh ấy nói gì. Anh ấy đang nói thứ tiếng gì?
Anh ấy đang nói tiếng Tây Ban Nha.
Anh có hiểu anh ấy nói gì không?
Tôi chỉ hiểu một ít thôi.

04 Cái này tiếng Việt gọi là gì?
Cái này tiếng Việt gọi là cái bàn.
Con này tiếng Việt gọi là gì?
Con này tiếng Việt gọi là con ếch.

05 Cái này tiếng Việt gọi là gì?
Cái này tiếng Việt gọi là cái tất.
Cái này tiếng Việt gọi là gì?
Cái này tiếng Việt gọi là cái thìa.
Cái này tiếng Việt gọi là gì?
Cái này tiếng Việt gọi là quyển sách.

06 Những người đàn ông này làm việc cho cùng một công ty.
Hai người đàn bà này làm việc cho hai công ty khác nhau.
Số điện thoại của công ty này là 555-1234.

07 Công ty của chúng tôi đã mua tòa nhà này.
Có một buổi tiệc ở công ty.
Công ty này nổi tiếng.

08 Anh làm việc cho công ty nào?
Tôi làm việc cho một công ty gọi là Wheeler and Sons.
Anh làm ở đó bao lâu rồi?
Tôi làm ở đó mười hai năm rồi.

09 Các em ấy muốn là doanh nhân.
Mẹ em ấy là doanh nhân.
Bố em ấy là doanh nhân.
Vợ anh ấy là doanh nhân.

4.2 Tiếp tục

10 Doanh nhân người Ai Cập đang uống trà.
Những doanh nhân người Trung Quốc đang nói chuyện điện thoại.
Doanh nhân người Pháp có máy tính xách tay.
Những doanh nhân người Mỹ đang gặp nhau ở văn phòng.

11 Tôi là một doanh nhân. Tôi cũng là một người bố.
Người đàn ông này là nhạc sĩ. Ông ấy cũng là một thầy giáo.
Cô ấy là một doanh nhân. Cô ấy cũng là một người mẹ.

12 Đây là một nước. Nước này cũng là một lục địa.
Tôi là một người mẹ. Tôi cũng là một người con.
Người đàn ông này đang tập thể dục. Anh ấy cũng đang xem tivi.

13 Anh chơi đàn ghi ta rất hay. Anh có chơi nhạc cụ khác không?
Có, tôi cũng chơi đàn piano.
Cô nói tiếng Anh và tiếng Nga. Cô có biết nói thứ tiếng khác không?
Có, tôi cũng nói tiếng Tây Ban Nha.

14 Bạn có con chó không?
Có, mình có một con chó. Mình cũng có một con mèo.
Em phải làm gì trước bữa ăn tối?
Em phải nấu mì. Em cũng phải làm món salad.

15 Bức ảnh này được chụp khi nào?
Bức ảnh này được chụp mùa đông năm ngoái.
Ai chụp bức ảnh này?
Anh trai tôi chụp.

16 Tôi đang làm bánh ngọt cho sinh nhật của chị.
Cái bánh ngọt này được làm sáng nay.
Những người này đang xây nhà.
Ngôi nhà này được xây năm ngoái.

17 Tiếng Tây Ban Nha được nói ở đâu?
Tiếng Tây Ban Nha được nói ở Tây Ban Nha, Mêhicô và Nam Mỹ.
Nhà thờ Hồi giáo này được xây khi nào?
Nhà thờ Hồi giáo này được xây vào năm 1287.

18 Quyển sách này được viết khi nào?
Quyển sách này được viết vào năm 1998.
Ai viết quyển sách này?
Jane Taylor viết.

19 Châu Nam Cực được khám phá vào năm 1820.
Ngôi đền này được khám phá ở Mêhicô.
Những bức tượng này được khám phá ở trên một hòn đảo.
Thành phố này được khám phá ở Nam Mỹ.

20 Những bức tượng cổ này được khám phá vào năm 1974.
Cái bánh ngọt này được làm cho đám cưới của chúng tôi.
Chiếc xe ô tô này được lái chỉ hai lần thôi.
Quyển sách này được viết vào năm 1985.

21 Bức ảnh này được chụp vào năm 1961.
Nhà thờ này được xây vào năm 1250.
Bà ấy sinh ở Bắc Kinh vào năm 1950.

22 Bức tượng này được làm ở Rôma cổ.
Quyển sách này được viết vào năm 1920.
Những cái ván trượt tuyết này được trả lại sáng nay.

23 Bức ảnh này được chụp vào năm 1923.
Ai chụp bức ảnh này?
Bà ngoại tôi chụp bức ảnh này.

24 Những người này đồng ý về người mà họ sẽ bỏ phiếu.
Những người này không đồng ý về người mà họ sẽ bỏ phiếu.
Người bạn trai và người bạn gái đồng ý về bộ phim mà họ sẽ xem.
Em trai và chị gái không đồng ý về người nào thắng.
Họ không đồng ý về màu nào để dùng.
Những người đàn ông đồng ý với nhau về chiếc xe ô tô nào nhanh nhất.

25 Tôi nghĩ là đây là bức tranh đẹp nhất của anh ấy.
Tôi không đồng ý. Tôi nghĩ là bức này là bức tranh đẹp nhất của anh ấy.
Tôi nghĩ là đội của tôi sẽ thắng.
Tôi không đồng ý. Tôi nghĩ là đội của tôi sẽ thắng.

4.3 Bài học chính

26 Chị bỏ phiếu cho ai?
Tôi bỏ phiếu cho Louise Parker.
Tại sao chị bỏ phiếu cho bà ấy?
Tôi đồng ý với bà ấy.

27 Tôi đã bỏ phiếu cho Steve Dodd.
Tôi không bỏ phiếu cho ông ấy.
Tại sao không?
Tôi không đồng ý với ông ấy.

28 Buổi tiệc bắt đầu lúc bảy giờ rưỡi.
Vậy à? Không phải là lúc tám rưỡi à?
Chúng ta sẽ đến muộn.
Hôm qua là sinh nhật của cô ấy.
Vậy à? Không phải là hôm nay à?
Tôi nên gọi điện cho cô ấy bây giờ.

29 Anh có biết là tôi biết nói tiếng Ả Rập không?
Vậy à?
Vâng. Hồi tôi còn nhỏ, tôi sống ở Ai Cập.
Đây là Lynn, vợ chú. Cô ấy là nhạc sĩ.
Vậy à, chú?
Cháu cũng là nhạc sĩ.

30 Chú có biết là Rosetta Stone được khám phá vào năm 1799 không?
Vậy à? Chú không biết.
Vâng. Nó được khám phá ở Ai Cập và bây giờ nó đang ở trong một viện bảo tàng.

31 Tôi sắp kết hôn.
Vậy à? Chúc mừng chị!
Con đã thắng!
Vậy à? Chúc mừng con!
Đứa con của chúng tôi sinh hôm qua.
Vậy à? Chúc mừng anh!

01 Có quá nhiều người trong tàu điện ngầm.
Không có đủ ghế cho các em ấy.
Tôi phải mang quá nhiều sách.
Không có đủ máy tính cho các em ấy.

02 Có quá nhiều người ở trên xe buýt.
Có quá nhiều cá.
Có quá nhiều xe ô tô ở trên phố.

03 Chúng ta không thể bơi ở đây được. Không có đủ nước.
Chúng ta không thể lái xe ở đây được. Có quá nhiều tuyết.
Em ăn quá nhiều bánh ngọt. Em không muốn chơi bóng đá.
Chúng ta không thể đi xa được. Không có đủ xăng.

04 Tôi ăn chưa đủ. Tôi đói.
Con ăn đủ rồi. Cảm ơn mẹ.
Em bị đau bụng tại vì em ăn quá nhiều bánh.

05 Con xem tivi quá nhiều. Con nên đọc sách.
Tôi không có đủ trứng để làm bánh ngọt. Anh có thể đi cửa hàng thực phẩm được không?
Có quá nhiều người ở trong phòng.
Không có đủ cốc.

06 Tôi có thể chụp ảnh anh được không?
Vâng. Chị muốn tôi ngồi ở đâu?
Chị có muốn đi ăn ở nhà hàng không?
Vâng. Chúng tôi sẽ gặp nhau lúc tám giờ tối.

07 Bức tranh này rất đẹp.
Bức tranh này giá bao nhiêu tiền?
Bức tranh này giá ba trăm đô la.
Quá đắt. Ông có thể bán rẻ hơn được không?
Tôi có thể bán cho chị với giá hai trăm tám mươi đô la được.
Vâng. Tôi sẽ mua bức tranh.

08 Bạn trai của chị gọi điện. Anh ấy muốn chị gọi điện cho anh ấy tối nay.
Vâng. Tôi sẽ gọi điện cho anh ấy.
Em gái chị gọi điện. Cô ấy muốn chị gọi điện cho cô ấy lúc bốn giờ.
Vâng. Tôi sẽ gọi điện cho cô ấy.

4.3 Tiếp tục

09 Em ấy có một cái đàn vĩ cầm.
Em ấy quên mang cái đàn vĩ cầm.
Em ấy có cái mũ.
Em ấy quên mang cái mũ.

10 Cô ấy quên mang ô.
Em ấy quên mang sách.
Con quên đi tất!
Con quên mang đồ ăn của con!

11 Anh ấy quên mang chìa khóa.
Anh ấy có nhớ mang chìa khóa.
Cô ấy quên mang cà phê.
Cô ấy có nhớ mang cà phê.

12 Chị có nhớ địa chỉ của Maria không?
Không, tôi xin lỗi. Tôi quên rồi.
Chị có nhớ số điện thoại của cô ấy không?
Có. Số điện thoại là 555-2468.

13 Con có nhớ hồi chúng ta sống ở đó không?
Không. Con không nhớ hồi chúng ta sống ở đó. Con còn nhỏ.
Em không nhớ chúng ta mua cái này ở đâu.
Em quên rồi à? Chúng ta mua cái này ở nước Đức.

14 Chào Frank! Tôi là Alex. Anh có nhớ tôi không?
Có, tôi nhớ anh! Đây là Jennifer, vợ tôi.
Rất vui được gặp chị. Frank và tôi là bạn ở trường đại học.
Rất vui được gặp anh.

15 Sáng nay chị có nhớ bỏ phiếu không?
Không, tôi quên.
Hôm nay đừng quên bỏ phiếu!
Vâng. Tôi sẽ đi bỏ phiếu sau khi làm việc xong.

16 Con đang học về gì ở trường?
Con đang học về những con vật sống ở biển.
Con có thích không?
Có ạ. Con nghĩ là học về cá voi và cá mập rất thú vị.

17 Những người đàn bà đang học về bức tranh.
Những đứa trẻ này đang học về con vật.
Con gái của anh ấy đang học về Braxin.

18 Bà nội của cô ấy đang học dùng máy tính.
Em ấy đang học làm bánh ngọt.
Những người đàn bà đang học nấu ăn.
Em ấy đang học bơi.

19 Con đang học về gì ở trường?
Con đang học về Việt Nam ạ.
Con đang học nói tiếng Việt à?
Vâng, con đang học nói tiếng Việt ạ.

20 Con có muốn học dùng máy tính không?
Vâng, con muốn học dùng máy tính ạ.
Con có muốn học bơi không?
Vâng, con muốn học bơi ạ.

21 Chúng tôi đã xem tin tức từ lúc chín giờ.
Em đã tập luyện từ lúc ba giờ.
Cô ấy đã viết cho tạp chí này từ năm 1992.
Họ đã sống ở ngôi nhà này từ năm 1975.

22 Bà ấy đã là nữ hoàng bao lâu rồi?
Bà ấy đã là nữ hoàng từ năm 1952.
Anh đã chờ ở đây bao lâu rồi?
Tôi đã chờ ở đây từ lúc 12 giờ.

23 Tôi đã sống ở Nhật Bản từ khi tôi còn nhỏ.
Tôi và vợ tôi đã kết hôn ba mươi lăm năm rồi.
Họ đã làm bánh từ lúc năm giờ sáng nay.
Chúng tôi sinh ở Ấn Độ nhưng chúng tôi đã sống ở nước Anh ba năm rồi.

24 Chị đã bao giờ đi miền Bắc nước Ý chưa?
Chưa, tôi chưa bao giờ đi miền Bắc nước Ý. Anh đã bao giờ đi chưa?
Tôi đã đi miền Bắc nước Ý năm 1982 rồi.

25 Các em ấy đang học về miền Nam Châu Phi.
Cô ấy đang dạy các em ấy về miền Tây Châu Phi.
Các em ấy đang học về miền Đông Châu Phi.
Cô ấy đang dạy các em ấy về miền Bắc Châu Phi.

26 Tôi sống ở miền Nam nước Ý.
Chúng tôi đang đi thăm miền Đông Trung Quốc.
Cô ấy sống ở miền Tây nước Mỹ.
Những con vật này sống ở miền Bắc nước Nga.

27 Chị đã bao giờ ăn đồ ăn Ấn Độ chưa?
Chưa, chưa bao giờ.
Anh đã bao giờ ăn đồ ăn Ấn Độ chưa?
Tôi đã ăn rồi, và tôi rất thích.

28 Anh đã bao giờ đi nước Nga chưa?
Vâng, tôi đã đi nước Nga rồi. Hồi xưa tôi sống ở Matxcơva.
Vậy à? Hồi xưa tôi sống gần Matxcơva.
Tôi chưa bao giờ đi nước Nga nhưng mai mốt tôi sẽ đi.

29 Tôi phải nấu lại bữa tối.
Tôi phải lau lại sàn nhà.
Tôi phải rửa lại bát đĩa.

30 Tuần trước xe đạp của tôi không chạy.
Chồng tôi dùng cờ lê và kìm để sửa nó.
Hôm nay xe đạp của tôi lại bị hỏng.
Tôi nghĩ là tôi sẽ mua xe đạp mới.

31 Các em có thắng không?
Có, chúng em lại thắng.
Sách của em ở đâu?
Em lại quên ạ.

32 Anh có hiểu tôi nói gì không?
Không. Anh có thể nói lại được không?
Anh đã bao giờ đi Trung Quốc chưa?
Có. Năm ngoái tôi đi rồi và tháng tới tôi lại đi.

33 Khi nào anh sẽ đến New York?
Anh không biết. Chuyến bay của anh lại bị muộn.
Sáng nay con có tập luyện không?
Có, và trưa nay chúng con lại tập luyện cho trận đấu ngày mai ạ.

34 Anh Tom, anh có mang sách không?
Tôi xin lỗi. Tôi lại quên rồi!
Ngày mai anh đừng quên mang sách!
Vâng. Tôi sẽ nhớ.

35 Thứ Sáu chị có muốn đi ăn ở nhà hàng Pháp với tôi không?
Tôi xin lỗi, tôi không thể đi được. Thứ Sáu tôi sẽ ăn tối với bà ngoại tôi.
Thứ Bảy chị có rảnh không?
Có, tôi rảnh.
Chị có muốn đi xem phim không?
Vâng. Tôi sẽ gặp anh ở đây lúc một giờ trưa thứ Bảy.

01 Không có ai ở trong văn phòng đang ăn mừng.
Những người đàn bà đang ăn mừng.
Những doanh nhân đang ăn mừng.
Các em ấy không ăn mừng.

02 Các em ấy đang ăn mừng tại vì các em ấy đã thắng trận đấu.
Họ đang ăn mừng tại vì hôm này là sinh nhật của ông ấy.
Họ đang ăn mừng tại vì họ đã học xong đại học.
Họ đang ăn mừng tại vì họ đã kết hôn bốn mươi năm.

03 Năm ngoái tôi đi nghỉ ở miền Nam nước Ý một tháng.
Tôi đi thăm rất nhiều nhà thờ và viện bảo tàng ở đó.
Tuần trước tôi đi công tác ở Pari.
Tôi gặp rất nhiều doanh nhân ở đó.

04 Anh đang đi nghỉ ở đây à?
Không. Tôi đi công tác ở đây.
Chị đi công tác ở nước Úc à?
Không. Tôi đi nghỉ ở đó.

05 Cô ấy đi nghỉ ở thành phố này.
Cô ấy đi công tác ở thành phố này.
Họ sẽ đi nghỉ ở Mêhicô.
Họ sẽ đi công tác ở Mêhicô.

06 Tại sao cháu không ở trường học?
Hôm nay là ngày lễ. Trường đóng cửa.
Tại sao hôm nay các cháu đi công viên?
Hôm nay là ngày lễ.

07 Vào ngày lễ này, họ đi tiệc hóa trang.
Vào ngày lễ này, họ mặc quần áo màu đỏ, màu trắng và màu xanh.
Vào ngày lễ này, họ ăn mừng Năm Mới.

08 Con có phải đi học không?
Có. Hôm nay không phải là ngày lễ.
Con có phải đi học không?
Không. Hôm nay là ngày lễ.

09 Họ đang chơi nhạc trong cuộc diễu hành này.
Những người đàn bà đang nhảy trong cuộc diễu hành này.
Những người đàn bà đang đội hoa quả ở trên đầu trong cuộc diễu hành này.

4.4 Tiếp tục

10 Tại sao hôm nay có cuộc diễu hành?
Tại vì chúng ta đang ăn mừng Năm Mới.
Tại sao hôm nay có cuộc diễu hành?
Tại vì đội bóng đá của chúng ta đã thắng tất cả các trận đấu!

11 Đây là những bức tượng đạo Hindu.
Đây là nhà thờ đạo Cơ đốc.
Họ đang xem tranh Phật Giáo trên tường.

12 Người đàn ông đạo Do Thái đang hát cho con trai nghe.
Người đàn ông đạo Hồi đang ở trong nhà thờ Hồi giáo.
Người đạo Hindu đang mừng lễ.
Người Phật giáo đang mừng lễ.
Người Mêhicô đang mừng lễ.

13 Khi nào những người đạo Do Thái ăn mừng ngày lễ này?
Những người đạo Do Thái ăn mừng ngày lễ này vào mùa xuân.
Khi nào những người đạo Hồi ăn mừng ngày lễ này?
Những người đạo Hồi ăn mừng ngày lễ này vào mùa thu.

14 Đây là đám cưới đạo Cơ đốc.
Đây là đám cưới đạo Do Thái.
Đây là đám cưới đạo Hindu.

15 Tại sao cô mừng lễ này?
Tại vì cô là người đạo Cơ đốc.
Tại sao anh chị ăn mừng?
Tại vì con trai tôi và bạn gái sắp kết hôn.

16 Cháu đang đọc gì?
Cháu đang đọc sách về những ngày lễ của đạo Do Thái.
Tại sao cháu đọc về những ngày lễ của đạo Do Thái?
Tại vì cháu sẽ ăn tối với một gia đình đạo Do Thái.

17 Những nhạc sĩ sẵn sàng chơi rồi.
Ca sĩ chưa sẵn sàng hát.
Con sẵn sàng ăn tối chưa?
Những người đàn ông này sẵn sàng chạy rồi.
Em sẵn sàng cưỡi ngựa chưa?

18 Đến giờ đi đám cưới rồi. Em sẵn sàng đi chưa?
Chưa, em chưa sẵn sàng đi, nhưng em sắp xong rồi.
Con sẵn sàng đi xem cuộc diễu hành rồi. Đến giờ đi chưa ạ?
Ừ, đến giờ đi rồi.

19 Đến giờ đi buổi tiệc rồi. Anh sẵn sàng chưa?
Anh chưa sẵn sàng. Năm phút nữa anh sẽ xong.
Vâng. Em sẽ chờ anh ở bên ngoài.
Đến giờ đi rồi. Em sẵn sàng chưa?
Em chưa sẵn sàng. Em chưa xếp va li xong.
Ừ, nhưng chúng ta sắp phải đi.

20 Chúng ta hãy đi công viên.
Vâng ạ.
Tháng tới, chúng ta hãy đi nước Nga.
Vâng. Chúng ta có thể đi Matxcơva được.
Anh sẵn sàng đi nghe nhạc ở nhà hát chưa?
Anh sẵn sàng rồi. Chúng ta đi thôi!

21 Chúng ta hãy đi vườn thú.
Ừ. Chúng ta có thể đi trưa nay được.
Em sẵn sàng đi nhà ga chưa?
Em sẵn sàng rồi. Chúng ta đi thôi!
Chị sẵn sàng đi công viên chưa?
Vâng. Chúng ta đi thôi.

22 Đến giờ đi xem cuộc diễu hành chưa?
Đến giờ rồi. Chúng ta đi thôi!
Anh sẵn sàng đi nhà hàng chưa?
Anh sẵn sàng rồi. Chúng ta đi thôi.

23 Cháu sẵn sàng đi xem trận đấu chưa?
Cháu sẵn sàng rồi ạ. Chúng ta đi thôi!
Anh sẵn sàng đi nhà hát chưa?
Anh sẵn sàng rồi. Chúng ta đi thôi!

24 Chào chị! Chào mừng chị về nhà! Chị có khỏe không?
Tôi khỏe.
Chị đi nghỉ bao lâu?
Tôi đi nghỉ một tháng.

25 Chị đã đi đâu?
Tôi đã đi miền Bắc nước Nhật và Ấn Độ.
Chị đã thăm gì ở Nhật Bản?
Vào mùa đông ở trong thành phố này, người Nhật xây những ngôi nhà rất to bằng tuyết.
Vậy à? Chúng rất đẹp. Chị có thích đồ ăn ở đó không?
Có. Món cá rất ngon.

26 Sau khi tôi rời Nhật Bản, tôi đã đi Ấn Độ.
Những chiếc xe taxi ở đó trông rất khác xe ở đây.
Nhiều người Ấn Độ thích nhảy và hát trong ngày lễ của họ.
Joel, bạn của tôi, đã cưỡi voi ở trong thành phố!
Chúng tôi cũng đã nhìn thấy một ngôi đền ở trên một cái hồ.
Chúng tôi đã ăn trưa với một gia đình đạo Hindu.

27 Chị nghĩ là cái gì thú vị nhất?
Tôi nghĩ là gặp những người khác thú vị nhất.
Tôi cũng rất thích đồ ăn cay của Ấn Độ.
Tôi cũng nhìn thấy nhiều núi rất đẹp.

28 Tôi rất thích những bức ảnh của chị.
Chị có biết là tôi sẽ đi Việt Nam không?
Vậy à? Chị sẽ đi công tác à?
Không. Tôi sẽ đi nghỉ.
Khi nào chị sẽ đi?
Tháng tới tôi sẽ đi.

29 Tôi đã học tiếng Việt ba tháng rồi.
Tôi có hộ chiếu.
Tôi đã xếp va li xong rồi.
Chị sẵn sàng chưa?
Tôi sẵn sàng rồi.
Chúng ta đi thôi!

4.5 Những mốc quan trọng

01 Anh sẵn sàng chưa?
Chưa, anh chưa sẵn sàng.

02 Chào anh chị.
Chào anh chị.

03 Anh chị đến đây để ăn mừng Năm Mới à?
Vâng, chúng tôi đến đây để ăn mừng Năm Mới.

04 Anh chị từ nước Mỹ đến à?
Vâng, chúng tôi từ nước Mỹ đến.

05 Anh chị đi công tác ở Việt Nam à?
Không. Chúng tôi đi nghỉ ở đây.

06 Anh chị nói tiếng Việt rất giỏi.
Cảm ơn anh.

07 Chị biết nói bao nhiêu thứ tiếng?
Tôi biết nói ba thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Ý và một ít tiếng Trung Quốc.

08 Anh có nhớ đám cưới của ông vua đó không?
Có, anh nhớ đám cưới của ông vua đó. Rất đẹp.

09 Người ta đang xem gì trên tivi?
Người ta đang xem đám cưới của vua trên tivi.

10 Các ông bà đang xem tin tức à?
Vâng, chúng tôi đang xem tin tức.

11 Đội áo đỏ thắng à?
Vâng, đội áo đỏ thắng.

12 Những lá cờ này giá bao nhiêu tiền?
Những lá cờ này giá mười hai euro.

13 Tôi muốn mua một cái. Ông có thể bán với giá rẻ hơn được không?
Tôi không biết là tôi có thể bán một cái với giá rẻ hơn được hay không.

14 Tôi sẽ bán cho cô hai lá cờ với giá hai mươi euro. Cô có muốn mua không?
Vâng, tôi muốn mua.

15 Cảm ơn anh.
Không có gì.

16 Em sẵn sàng chưa?
Em sẵn sàng rồi!

Bảng chữ cái

A	a
Ă	ă
Â	â
B	b
C	c
D	d
Đ	đ
E	e
Ê	ê
G	g
H	h
I	i
K	k
L	l
M	m
N	n
O	o
Ô	ô
Ơ	ơ
P	p
Q	q
R	r
S	s
T	t
U	u
Ư	ư
V	v
X	x
Y	y